UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1607/LSXD-TC	*Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 5 năm 2024*

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng,… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 1099/STC-QLG&TCDD ngày 05/4/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
SỞ XÂY DỰNG	SỞ TÀI CHÍNH
Hoàng Tiến Minh	**Trần Bá Mẫn**

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1607/LSXD-TC ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy cách vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá bán tại nơi sản xuất, cung ứng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Giá bán	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giá vận chuyển từng tuyến		1.442.325	1.471.344	1.510.236	1.543.574	1.545.574	1.514.722	1.525.149	1.515.701	1.615.254
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.470.330	1.499.774	1.528.143	1.571.596	1.573.296	1.541.909	1.558.583	1.646.113	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.395.519	1.421.289	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.371	1.560.741	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD		Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất	Giá bán tại địa bàn xây dựng	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất		1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.561.818	1.561.818	1.559.091	1.613.636	1.559.091
9		Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.623.255	1.619.091	1.604.545	1.659.091	1.645.455
10	Nhựa đường	Carbonor Asphalt (CA 6.7, 9.5) - Bê tông nhựa nóng	kg	TCCS 11:2019/Carbonor	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất		3.780	3.809	3.911	3.848	3.900	3.830	3.890	3.859	3.88
11		Carbonor Asphalt (CA 100 - Bê tông nhựa nóng carbon	kg	"	bao 25kg						2.500	2.982	2.591	2.038	3.040	3.010	3.500	3.039	3.045
12	Cát nhiều loại	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giá bán phương tiện vận tải tại bến tại Hương Thủy, Thành phố Huế		270.047								
13		Cát xây trát thô - thô qua lưới 5mm	m3								181.870								
14		Cát xây trát mịn 2mm	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9436:2012	>2 mm	CTCP DT TMTT Trường Sơn	Việt Nam		Giá bán phương tiện vận tải tại bến tại Hương Thủy, Thành phố Huế				254.545						
15		Cát xây trát mịn 2-3mm	m3		2-3 mm								254.545						
16		Cát xây trát thô - thô qua lưới 5mm	m3		0-5 mm								181.525						
17	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát tự nhiên sạch, cát vàng phù hợp phù hợp)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giá bán phương tiện vận tải tại bến tại Hương Thủy, Thành phố Huế		320.021								
		Cát xây	m3				Việt Nam			Giá bán tại nơi sản xuất tại Lô 1, Khu Quảng Điền							330.000		
		Cát vàng	m3														300.000		
		Cát đắp	m3														320.000		
		Cát mịn nhiều							Giá bán tại nơi sản xuất tại Lô 1									450.000	
21		Đá 4 x 6 cm	m3	QCVN 16:2019/BXD							346.959								
22		Đá 2 x 4 cm	m3								291.818								
23		Đá 1 x 2,5 cm	m3								318.192								

Trang 2

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nhóm vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biển kiểm chứng mẫu	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
20	Bê tông	Đá 0,5 x 0,8 cm	m³			HTX Sơn Long	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết Hương Trà, TP Huế		227.273								
21		Đá 0,8 x 1 cm	m³								227.273								
22		Đá dăm phối Dmax=37,5	m3								181.818								
23		Đá dăm phối Dmax=25	m3								207.070								
24		Đá hộc gia công	m3								202.020								
25		Bột đá (Dmax<0,075)	m3								145.455								
26		Đá tiêu hạt xanh nổi mịn	m3								113.434								
27		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Dương Hoàng Thủy	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết Hương Trà, TP Huế, thời điểm tháng 10/2025		290.909								
28		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						314.141								
29		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						307.307								
30		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
31		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						283.818								
32		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273								
33		Đá cấp phối Lớp 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000								
34		Đá cấp phối 3,15	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						190.909								
35		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273								
36		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt <15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636								
37		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273								
38		Bột đá	m3		0-5mm						159.091								
39		Đá 1 nhiều hạt 0,5x1,5	m3		0-15mm						181.818								
40		Đá tiêu hạt xanh	m3		0-5mm						145.455								
41		Đá hộc tiêu hạt Dmax 5-10mm	m3		10-80cm						145.454								
42		Đá hộc gia công	m3		10-80cm						200.000								
43		Đá hộc xây gia công (đá mó)	m3								190.909								
44	Đá xây dựng	Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	20-25mm	CTCP 87 THPT Trường Sơn	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết Hương Trà, TP Huế			290.910							
45		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40mm							300.000							
46		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50mm							245.455							
47		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40mm							281.819							
48		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60mm							277.273							
49		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10mm							254.273							
50		Đá dăm 10x19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19mm							351.521							
51		Đá dăm 10x19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19mm							318.183							
52		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường kính vỏ vỏ cuộc 30)	m3	TCVN 7572:2006	5-20mm							318.183							
53		Đá dăm 5x25 (thoi dẹt 15%-đường kính vỏ vỏ cuộc 30)	m3	TCVN 7572:2006	5-25mm							351.619							
54		Đá 10x16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16mm							352.529							
55		BTN đá vỉa nóng	m3									1.190.692							
56	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt Nam		Giá trên bãi tập kết Vỹ Dạ, Thôn Thủ Lễ, Xã Hương Thủy, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời điểm tháng 10/2025		290.909								
57		Đá 1x1	m3								281.818								
58		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								281.818								
59		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182								
60		Đá 4x6	m3								227.273								
61		Đá 0,5x1	m3								227.273								
62		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636								
63		Đá 0,5 x 0,8	m3								227.273								
64		Đá hộc tiêu hạt xanh nổi mịn	m3								127.273								
65		Đá hộc gia công xây móng	m3								200.000								

Trang 3

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đầu mối thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá vật liệu	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
	Gạch xây	Gạch đất nung đặc TA 20		TCVN 1450:2009	150 x 75 x 200 (mm)	Công ty CP VLXD Tân An	Việt Nam	Tân An		Giá bán tại cơ sở sản xuất	1.372	1.812	1.658	1.752	1.832	1.832	1.755	2.182	2.172
70		Gạch bê tông 2 lỗ TA-30	viên	-	140 x 200 x 300 (mm)			-			5.590	5.150	5.800	5.600	6.660	6.090	5.950	7.460	7.360
71		Gạch bê tông 6 lỗ TA-300	viên		195 x 175 x 200 (mm)			-			3.113	3.243	3.171	3.215	3.395	3.295	3.133	3.943	3.893
72		Gạch bê tông Block TA-8*x19	viên	-	1150x390 x 300 (mm)			-			19.166	19.465	19.149	19.350	19.419	19.339	20.169	12.519	12.519
73		Gạch bê tông đặc M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	8,5x8,5x19,5 cm	Cty TNHH Minh Long AC	Việt Nam			Nhà máy A Lưới	1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.600	1.850	1.850
74		Gạch bê tông 6 lỗ M75	viên		9,5x14x19,5 cm						3.100	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800	3.500
75		Gạch bê tông đặc M75	viên		9,5x20x30 cm						6.100	6.100	5.900	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100	7.110
76		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	viên	QCVN 16:2019	10x20x40(cm)	Công ty CP gạch Long Thọ	Việt Nam		Đưa vật liệu đến chân công trình		6.157	6.261	6.104	6.188	6.581	6.465	6.527	6.896	6.956
77		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	viên	-	15x19x39(cm)			-			10.759	10.984	11.150	11.222	11.922	11.307	11.415	13.461	12.061
78		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	viên	-	20x19x40(cm)			-			12.351	12.608	12.636	13.226	13.226	13.579	13.103	13.844	13.844
79		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	viên	-	6x9,5x20(cm)			-			2.095	2.078	2.119	2.186	2.160	2.139	2.159	2.281	2.281
80		Gạch block Long Thọ LT6-8 M75	viên	-	4,5x19,5x19(cm)			-			3.399	3.457	3.524	3.626	3.639	3.556	3.502	3.795	3.795
81		Gạch block Long Thọ LT5-L M75	viên	-	10x19x19(cm)			-			3.697	3.771	3.804	3.917	3.913	3.845	3.877	4.096	4.096
82		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	viên	-	9x20x29(cm)			-			6.095	6.180	6.307	6.489	6.488	6.388	6.429	6.798	6.798
83		Gạch thẻ đặc BB-HG 300, M75	viên	QCVN 16:2019	20x8,5x4,0 (cm)	Công ty TNHH MTV SX VLXD BÔA GIANG	Việt Nam		Giá vật liệu đến chân công trình		1.656	1.636	1.667	1.682	1.596	1.590	1.612	1.745	1.697
84		Gạch 6 lỗ BB-HG 300, M75	viên	-	20x13,5x9,5 cm			-			2.899	2.783	2.855	2.877	2.317	2.276	2.887	2.535	2.884
85		Gạch block BB-HG 300, M75	viên		30x20x10 cm			-			6.177	6.100	6.336	6.397	6.221	6.061	6.193	6.626	6.455
86		Gạch block BB-HG 200, M75	viên	-	39x19x19 cm			-			11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.946	12.391	12.809	12.420
87		Gạch block BB-HG 200, M75	viên	-	39x19x15 cm			-			11.306	11.157	11.630	11.759	11.398	10.787	11.759	12.741	12.350
88		Gạch 6 lỗ BB-HG 200, M75	viên	-	19x13x15 cm			-			3.141	3.113	3.206	3.239	3.258	2.983	3.229	3.131	3.252
89		Gạch block đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Tân Quyền - Việt Nam			1.760	1.760	1.715	1.810	1.910	1.810	1.562	2.250	2.162
90		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x13,5x9,5 cm			-			3.000	3.100	3.061	3.200	3.365	3.265	3.661	3.460	3.360
91		Gạch block rỗng đặc; M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x20x9,5 cm			-			6.000	6.100	6.000	6.200	6.500	6.300	5.100	6.900	6.700
92		Đèn Huế vàng nhỏ	m2	QCVN 16:2023/BXD	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Tấm Sóng (Sóng 9)	1.480.000	1.495.000	1.485.000	1.475.000	1.480.000	1.455.000	1.495.000	1.500.000	1.505.000
93			m2	-	Khổ ≤ 600mm x 0,950 < Dài ≤ 2.100 mm			-			1.049.000	1.055.000	1.055.000	1.095.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	1.065.000
94			m2	-	Khổ ≤ 600mm x Dài < 1.000 mm			-			750.000	765.000	755.000	705.000	750.000	765.000	755.000	770.000	775.000
95		Đèn Huế vàng nhỏ	m2	-	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm			-			1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	1.155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biểu giá thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
96	Đá tự nhiên	-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	Cty CP Đá xây dựng Thừa Thiên Huế	-		Giá vật liệu xây dựng	Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	990.000	1.101.000	1.105.000	1.105.000	930.000	1.105.000	1.110.000	1.110.000	1.115.000
97		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000	745.000
98		Đá Granit Thanh Hóa, mặt bóng	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) > 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	875.000	910.000	910.000	910.000	905.000	910.000	910.000	915.000	920.000
99		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	655.000	710.000	710.000	710.000	655.000	710.000	710.000	715.000	720.000
100		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000	635.000
101		Đá đen Huế vân mây đỏ	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) > 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.867.000	1.867.000	1.872.000
102		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000	1.316.000
103		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 ≤ Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000	989.000
104		Đá đen Huế vân mây đỏ	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) > 600mm x Dài > 2.100mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	1.396.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.417.000	1.418.000	1.423.000
105		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000	1.147.000
106		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 ≤ Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000	963.000
107		Đá đen Huế vân mây đỏ	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) > 600mm x Dài > 2.100mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000	1.135.000
108		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000	884.000
109		-	m2	-	Kích thước (Rộng x Dài) ≤ 600mm x Dài < 1.600 mm		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500	779.500
110		Đá Granit Huế vân mây đen	m2	-	(600 < dài ≤ 900) x 600		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000	385.000
111		-	m2	-	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000	355.000
112		-	m2	-	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000	325.000
113		-	m2	-	Diện tích đơn vị ≤ 200		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000	505.000
114		Đá Granit Thanh Hóa, mặt bóng	m2	-	600 < dài ≤ 900) x 600		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	415.000	425.000	425.000	425.000	415.000	425.000	425.000	430.000	435.000
115		-	m2	-	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000	405.000
116		-	m2	-	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		-			Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	355.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000
117		Đá xẻ Đỏ Hà Nội bóng	m2	-	(600 ≤ dài ≤ 900) x 600					Đã lắp đặt (Đơn giá + 2)	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000

Trang 3

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	TCKT chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Biểu giá tương ứng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
118		Gạch lát terrazzo Hồng Đô	viên					-			9.817	9.817	9.817	9.817	10.367	9.817	9.817	10.367	10.417
119		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		-			-			9.817	9.817	9.817	9.817	10.367	9.817	9.817	10.367	10.417
120		Gạch terrazzo - màu đen	viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	TNHH SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Việt Nam		Giá bán thường lý tại TP Huế và các Huyện, Thị xã Hương Trà										7.727
121		Gạch terrazzo - các màu khác	viên		30x30(cm)														8.364
122		Gạch terrazzo - màu xanh	viên		30x30(cm)														9.546
123		Gạch Terrazzo chống trơn phòng tắm	viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần vật liệu Thiên An Phát	Việt Nam		Giá vận chuyển theo bảng giá		8.377	8.377	8.377	8.427	8.427	8.377	8.423	9.073	8.377
124		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773	9.473
125		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.537	10.187
126		Gạch ốp Ceramic men bóng 25100/2540BAOFTBACH001/2540CBRAHA5000/2540TAMDAOMH	m2	TCVN 7483:2010	250x400		Việt Nam	Theo bảng giá tiêu thụ			156.400	156.400	156.400	156.400	156.420	156.400	156.100	156.400	156.400
127		Gạch lát Ceramic men đỏ 30100NDOCTRAHIP305/0700OCTRA2002/3030TAMDAOH001/3030TIFMSA001	m2	TCVN 7483:2010	300x300		-	-			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
128		Gạch lát Porcelain men mài 30100GECK0001/7030GECKO001/7030GECKD003/3030HECK1004H	m2	TCVN 7483:2010	300x300		-	-			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
129		Gạch lát Ceramic men bóng 40W4/5440W4B	m2	TCVN 7483:2010	400x400		-	-			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
130		Gạch lát Porcelain men mài 40100MNDA301/0009/03/004	m2	TCVN 7483:2010	400x400		-	-			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
131		Gạch ốp Ceramic men bóng không Kiuẩn 40400AMBERDC1-B+40400AMBERDC1-B+40400CATRAIR4S101-B+	m2	TCVN 7483:2010	400x400		-	-			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
132		Gạch ốp Ceramic men bóng 30100ANDBER001/0000/0070C6 30100DELUXE001/0000/0070C6	m2	TCVN 7483:2010	300x300		-	-			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
133		Gạch ốp lát Porcelain men mài 30600AMBER001/0000/0070/0049/0000	m2	TCVN 7483:2010	300x600		-	-			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
134		Gạch ốp lát Porcelain men mài 30100VAMCOTAX001/0002/0003/0040003	m2	TCVN 7483:2010	300x600	ĐỒNG TÂM		-	Giá bán tại cửa hàng		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nhóm vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Đầu mối thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
135	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mờ 600x600 (mm) 6009VANCOTAY001-002-004N25	m2	TCVN 7745:2020	600x600		-	-			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
136		Gạch lát Porcelain mờ 600x600 (mm) 6050DAMTE01-002-005-004-005-006	m2	TCVN 7745:2020	600x600		-	-			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
137		Gạch lát Porcelain mờ bóng 6050VANCOCOTY001-H-002-H-003-FP-004-FP-005-FP-006-FP	m2	TCVN 7745:2020	600x600		-	-			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
138		Gạch lát Porcelain bóng đá 8060DB06060DB014-6060DB018	m2	TCVN 7745:2020	600x600		-	-			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
139		Gạch lát Porcelain mờ 800x800 (mm) 8080DAIB002-H-003-H-004-H-005-H-006-H4	m2	TCVN 7745:2020	800x800		-	-			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
140		Gạch lát Porcelain mờ bóng FBW(CARARA5001-FP-01/MBD02N(TVANCO1-FP-H+002-FP-H+003-FP-H-	m2	TCVN 7745:2020	800x800			-			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
141		Gạch lát Porcelain bóng đá 8060DB006/DB100	m2	TCVN 7745:2020	800x800		-	-			350.375	350.375	350.375	350.375	350.375	350.375	350.375	350.375	350.375
142		Gạch lát Porcelain mờ bóng 1000MA2000L025/100D-B002	m2	TCVN 7745:2020	1000x1000		-	-			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
143		Gạch lát Porcelain mờ bóng 6012x8700DE003-FP-H-8012CLANGBIANG002-FP-H+003-FP-H+004-FP-H	m2	TCVN 7745:2020	600x1200		-	-			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
144		G38521, G38525, G38528, G38529, G38541, G38548, G38555; G38628; G38674, G38225; G38228, G38227, G38268	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		TVN Hàu	Thạch Bàn Đông Giang Hàu	Giá tại chân công trình	GẠCH ANH DONG CAO CẤP HẢI HÒA, CÔNG TRƯỜNG FULL BODY TILES	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
145		G38025, G38028; G38029; G38041, G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		-	-			184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
146		G63321; G63329; G63328, G63329; G63348, G63425, G63428, G63429, G63428; G63429,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		-	-		GẠCH TRƯỜNG ANH DONG CAO CẤP HẢI HÒA, CÔNG TRƯỜNG FULL BODY TILES	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
147		G63521, G63525, G63528; G63529, G63548,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		-	-			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
148		G63025, G63028, G63029 (G63048, G63028, G63029	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		-	-			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
149		G68025, G68028, G68029; G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		-	-			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427

Trang 7

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá tính tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Quảng Điền	Huyện Phú Vang	Thành phố Dĩ An	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
150		G35778DD ,G G35290D ; G63541DD, G63518DD ; G63524DD	m2	QCVN 16:2019/BXD	250x600		•	-		GẠCH THẠCH ANH NHẬP CHẤT CHỐNG BÁM BẨN HAY TƯƠNG ĐƯƠNG	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
151		G63528DD ; G63529DD ; G63541DD G63528DD ; G63524DD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600			-			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
152		G12336DD , G12339DD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		•	•			439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224
153		G39034 ,G39023, G39012, G39033, G39009	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		•	•		GẠCH TRANG TRÍ - GRANITE NHÂN TẠO DÒNG MÀU	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
154		G49011 ; G49005 ; G49014	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400		•	•			183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006
155		G63027 , G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		-	-			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
156		G68001 ; G68005 ,G68004 ; G68004	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		-	-			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
157		G68004 , G68006 , G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		-	-			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
158		G63055 , G63166	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		-	•			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
159		G63915 ,G63915 , G63918, G63915 ; G63937,G63983-S , G63987-S , G63988-S, G63988	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		•	•		GẠCH THẠCH ANH CÁNH MỎNG - GLAZED PORCELAIN TILES (SAMOTHI)	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	282.045
160		G68913 , G68915 , G68918, G68915 ,G68987 , G68988-S ; G68983-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		•	•			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
161		G63763,G63764,G63768, G63769,G63773M2,G637 4M2,G63774M2 ; G63782M2, G63811 , G63819, G63862, G63865 ,G63866, G63869 ,G63816 , G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	TAMGERA	•	•		GẠCH THẠCH ANH - SOUCLE (SAMOTHI) NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
162		G68763 , G68764,G68768 , G68769 ,G68773M2,G68774M2 G68778M2,G68782M2,G68 811, G68819,G68862,G68865, G68866 , G68869 ; G68816 , G68849 , G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		•	-			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
163		G48088 , G48E80	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		-	•			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
164		G48088 , G48E80	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		-	-			302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
165		P67039G, P67123N, P67423N, P67543N P67703N P67202N ; P67286N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		-	-		GẠCH THẠCH ANH NHÂN TẠO CHỐNG BÁM BẨN - POLLA TILE (SAMOTHI - ITALY)	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
166		P67665D	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		-	-			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
167		P67625N , P67543N , P67543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		-	•			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biện pháp thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà, Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
155		GP63255, GP63256, GP63849, GP63879, GP63062, GP63960, GP63968, GP63862 (ST636070), GP63879 (ST636147), GP63866 (ST636801), GP63867 (ST636852), GP63869 (ST636940)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	-	-			GẠCH ỐP LÁT NỀN NHÀ - GLAZED TILE FLOOR TILES	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
169		GP68845, GP68846, GP63062, GP68965, GP63968	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	-	-				204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
170		GP63255, GP63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	-	-			GẠCH ỐP LÁT TƯỜNG NHÀ - GLAZED TILE FOR WALL TILES	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
171		GP68035, GP68095	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	-	-				246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366
172		GP68795, GP68792, GP68905	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800	-	-				357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298
173		GP68735, GP68027, GP68866,	m2	QCVN 16:2019/BXD	900x900	-	-				411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
174		GP12035, GP12021, GP12005,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200	-	-				411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
175		Gạch bê tông màu vỉa hè - Thanh lưu lý - Quảng lưu lý	Viên	TCVN 6476:1999	200x200x60	Công ty CP phát triển VLXD Huế	Việt Nam	Không áp dụng biện pháp	Giao hàng tại cơng trình xây dựng	Tại Huyện Trần Ninh, Thị xã Hương Trà, TP Huế	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
176		Gạch bê tông màu vỉa hè - Thanh lưu lý - Quảng lưu lý	Viên	"	300x300x60		Việt Nam				225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
177		Tôn mạ màu	m	A250	0,30ly (0,3mm)	Hương Nam SSSC Việt Nhật	Việt Nam	Thay vào đó được áp dụng biện pháp	Giá giao tại chân công trình		98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	100.000	101.000	100.000	100.000
178		Tôn mạ màu	m	A250	0,40ly (0,4mm)						107.000	107.000	107.000	108.000	108.000	109.000	110.000	109.000	109.000
179		Tôn mạ màu	m	A250	0,45ly (0,45mm)						117.000	117.000	117.000	118.000	118.000	118.000	120.000	119.000	119.000
180		Tôn mạ màu	m	A250	0,50ly (0,5mm)						133.000	133.000	133.000	134.000	134.000	135.000	136.000	135.000	136.000
181		Tôn mạ màu	m	SSSAM7-A250	0,40ly (0,4mm)						93.000	93.000	93.000	94.000	94.000	94.000	95.000	96.000	95.000
182		Tôn mạ màu	m	SSSAM7-A250	0,45ly (0,45mm)						103.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000	105.000
183		Tôn mạ màu	m	SSSAM7-A250	0,50ly (0,5mm)						114.000	114.000	114.000	115.000	115.000	115.000	116.000	117.000	116.000
184		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,8x42,2(cm)	Công ty CP phát triển Long Thọ			Giá giao tại chân công trình		14.630	14.922	15.215	15.034	15.034	15.351	15.507	16.385	16.385
185		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			-				22.778	23.233	23.687	24.372	24.372	25.913	24.144	25.211	25.211
186		Ngói màu cuối bò, cuối rạ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			-				28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526	31.526
187		Ngói màu vòng 3 (ngói V) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			-				41.810	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	45.356	45.356
188		Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x24,5(cm)		-				16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.791	17.961	19.978	19.978
189		Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			-				30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.279	32.585	34.430	34.430
190		Ngói màu cuối bò, cuối rạ giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			-				36.121	36.850	37.566	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444	40.444
191		Ngói âm - Ống máng màu -Thanh lưu lý - Quảng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	367x230x10		Việt Nam	Không áp dụng biện pháp			29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
192		Ngói ống máng màu – Thanh lưu lý - Quảng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	216x200x11		-	-			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
193		Ngói ống đất nung màu Thanh lưu lý - Quảng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	216x350x12		-	-			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700

Trang 5

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Biểu hiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
194	Vật liệu xây dựng bao che	Ngói lợp bê tông màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	310x220x[illegible]	Công ty Cổ phần VLXD Huế	-	-	Quanh trung tâm huyện/xã	15 Huyện Thị xã, Của TP Huế	55.500	57.900	59.500	53.500	53.500	51.500	51.500	53.500	53.500
195		Ngói chính diện màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	310x240x14		-	-			53.700	55.700	53.700	53.700	53.700	51.700	53.700	53.700	53.700
196		Ngói cầu đầu vuông màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	310x200x12		-	-			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
197		Ngói cầu đầu đuôi màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	310x240x14		-	-			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
198		Ngói màu đầu bằng màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	330x220x15		-	-			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
199		Ngói trích dày màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	310x200x12		-	-			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
200		Ngói trích dày đuôi vuông màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	280x230x12		-	-			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
201		Ngói trích thẳng trên màu 1000 - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	330x220x12		-	-			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
202		Ngói trích dày lớp trong màu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	300x220x10		-	-			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
203		Ngói nhỏ lớp trong màu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	140x150x10		-	-			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
204		Ngói bò chữ U màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	170x210x12		-	-			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
205		Ngói bò chữ U màu nâu - Thanh Huy - Hoàng Huy	Viên	TCVN 4313:2003	180x220x12		-	-			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
206	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS EG, EB	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8 CB300-V		Việt Nam		Giá quanh trung tâm huyện/xã		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
207		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M-15a	Φ10 CB300-V		-				15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
208		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M-15a	Φ12 - Φ20 CB400-V	Công ty TNHH MTV Thép Vina Huế	-				15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150
209		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M-15a	Φ10 CB400-V | CB500-V		-				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
210		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M-15a	Φ12 - Φ32 CB400-V | CB500-V		-				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
211		Thép cuộn Φ6, Φ8	kg		Φ6-Φ8						16.000	16.000	16.000	16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.300
212		Thép thanh vằn	kg		D10CB40						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.300	16.300
213		Thép thanh vằn	kg		D12CB100						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.630	16.630
214		Thép thanh vằn	kg		D12CB300			Tuy theo giá			16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.400

Trang 10

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn áp thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm bán thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
215		Thép thanh vằn	kg		D12CB400	Hòa Phát	Việt Nam	[illegible]	Giá tại nơi sản xuất		16.130	16.430	16.130	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
216		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						16.100	16.120	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
217		Thép thanh vằn	kg		D14-25CB400						15.430	15.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
218		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.510	15.510	16.510	16.600	16.600	16.600	16.700	16.800	16.700
219		Lưới B40	kg		Rộng 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cổ Hương Thủy phân phối	21.000	21.020	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200
220		Kẽm gai	kg								21.500	21.520	21.500	21.600	21.600	21.600	21.700	21.800	21.700
221		Thép V	kg			Công ty TNHH Lân Quốc				Công ty TNHH Nguyễn Đình phân phối	18.210	18.210	18.200	18.300	18.300	18.300	18.300	18.320	18.200
222		Thép I	kg			Công ty TNHH Thành Phú					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.020	20.000
223	Bê tông thương phẩm	Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác B7.500, R28 ngày; đá 1x2	m^3			Công ty CPSX Bê tông Thành Công	Việt Nam		Công ty CPSX Bê tông Thành Công hỗ trợ vận chuyển. Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Dương, Lê Hồng Thủy; đặc biệt giảm giá phí vận chuyển cho khách hàng bán lẻ 15 km đầu từ trạm trộn của Công ty trở đi			1.100.000						
224		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác B7.250, R28 ngày; đá 1x2	m^3				-					1.195.455							
225		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác B7.200, R28 ngày, đá 1x2	m^3				-					1.381.818							
226		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác B7.350, R28 ngày; đá 1x2	m^3				-					1.763.636							
227		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác 400; R28 ngày, đá 1x2	m^3				-					1.454.545							
228		Bơm phễu mặng dán [illegible]	m^3				-					72.727							
229		Tổ hợp 2 cái [illegible]	m^3				-					18.182							
230		Vận gia đường công nhanh (B7 ngày)	m^3				-					72.727							
231		Hệ vách kính Lucky Windows	m^2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPAIN) [illegible] châu Á, kích thước [illegible]		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
232		Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trước - Hệ Lucky Windows	m^2	TCVN 3451:1984			-				2.000.000	2.020.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
233		Bản lề GQ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 3451:1984			-				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
234		Bản lề GQ 2 cánh mở hất, mở quay	bộ	TCVN 3451:1984			-				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

Trang 13

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/sản phẩm/dịch vụ xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Nguồn thông tin	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Quảng Điền	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
335		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	sáng an toàn 2 lớp 6,38mm) TCVN 7451-2004, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 60mm)	Công ty TNHH SX XD VN DV Minh An	-		Sẵn bao gồm vận chuyển đến chân công trình	2tấn chân bình và khả năng nâng hạ tốt; Bình 4,38 m3 496,000 đến 8,38m nâng 13330 đến 4m3. Giá 6445,000 đến 7 Tấn nâng hạ 10tấn 385 000 đến 3m3	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
336		Cửa đi 2 cánh mở quay - HS Hệ55 Windows	m2	TCVN 7451:2004			-				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
337		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			-				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
338		Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh cố định-Hệ 55 Windows	m2	TCVN 7451:2004			-				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
339		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			-				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
340		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			-				900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
341		Vách tĩnh, vách ngăn chia cố định hệ 55 hợp cửa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm, kính bảo an trên 2 lớp 6,38mm), PKKK Kinlong, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 60mm)		Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
342		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			-				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
343		Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
344		Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			-				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
345		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
346		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
347		Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh cố quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			-				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
348		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
349		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
350		Vách tĩnh HE 110, vách ngăn chia cố định hệ 55 hợp cửa	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm QUEENVIEW GROUP cao cấp, độ dày 1,1mm-2mm, kính Cường lực 2 lớp 6,38mm		Việt Nam				1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
351		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			-				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
352		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
353		Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			-				3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
354		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545
355		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
356		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			-				3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
357		Phụ kiện cửa đi mở 3 quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545
358		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
359		Vách tĩnh HE 55, vách ngăn chia cố định	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
360		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			-				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

Trang 12

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biển kiểm chứng nhận	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
251		Phụ kiện của sổ lùa 2 cánh rộng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
252		Phụ kiện của sổ mở quay 1 cánh rộng ≤2	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
253		Phụ kiện của sổ mở quay 2 cánh rộng >2	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
254		Của đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay bề 105 chưa bao gồm phụ kiện	m2	TCVN 9366-2:2012			-				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
255		Phụ kiện của đi mở quay 1 cánh rộng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
256		Phụ kiện của đi mở quay 2 cánh rộng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
257		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh, 4 cách mở cruci	m2		Hệ Vasa khối nhựa nhựa cứng, Hệ 60 (biên độ dày kính bao 60mm)		Việt Nam		Giá bao gồm vận chuyển đến công trình	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
258		PKKK: Khóa bán nguyệt, thanh xe	bộ	-			-				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
259		Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, của sổ mở hất	m2	-			-				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
260		PKKK: Bản lề, tay nắm, chốt cửa chính (cho cửa mở quay)	bộ	-			-				725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
261		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh mở quay	m2				-				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
262		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt: chính phụ, tay nắm, vấu	bộ	-			-				1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000
263		Hệ cửa đi nhựa 1 cánh mở quay	m2	-			-				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
264		PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lấy gió, miệng khóa	bộ	-			-				1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
265		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay	m2	-			-				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
266		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	-			-				2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000
267		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay	m2				-				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
268		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	-			-				1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500
269		Cửa đi nhựa 4 cánh mở quay	m2	-			-				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
270		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	-			-				1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500
271		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở quay	m2	-			-				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
272		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	-			-				6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000
273		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cách mở cruci	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
274		PKKK: Khóa bán nguyệt, thanh xe	bộ	-			-				1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
275		Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, của sổ mở hất	m2	-							2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
276		PKKK: Bản lề, tay nắm, chốt cửa chính (cho cửa mở quay)	bộ	-			-				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
277		Hệ cửa sổ chính 2 cánh mở quay	m2	-			-				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000

Trang 11

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nhóm vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm bán hàng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Giá chưa	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Quảng Điền	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
288		PKKK: Bản lề, Khóa cửa chính, chốt cửa, phụ tùng cửa, v.v	bộ	-	Bộ vách kính không khung thép, kính 8 ly cường lực, không bao gồm)		-			-295.000/m2	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
289		Bộ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay	m2	-			-				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
290		PKKK: Bản lề, khóa cửa chính có lỗ gió, mượng khóa	bộ	-			-				2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
291		Bộ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay	m2	-			-				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
292		PKKK: Bản lề, Khóa cửa chính, chốt cửa phụ, mượng khóa	bộ	-			-				3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
293		Bộ cửa đi nhôm 2 cánh mở mượt	m2	-			-				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
294		PKKK: Khóa chốt cửa, khóa cửa sổ, bánh xe	bộ	-			-				1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
295		Bộ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	-			-				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
296		PKKK: Khóa chốt cửa, khóa cửa sổ, bánh xe	bộ	-			-				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
297		Bộ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	-			-				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
298		Bộ Phụ kiện Kính cường Dooboo cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	-			-				6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
299		Bộ Phụ kiện Kính cường Dooboo cửa đi trượt 1 cánh	bộ	-			-				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
300		Bộ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	SHUA UPVC JIÊ 02 CHOULU SPARLOS 110 CHÂU Á LỚN THÉP DÀY 1,2MM - KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38 MM	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634
301		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 1 cánh mở quay, 2 cánh mở mượt - chưa gồm PKKK (Q)	m2				-				1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554
302		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ				-				753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341
303		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ				-				1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569
304		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ				-				656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895
305		Cửa đi 1 cánh mở quay - chưa gồm PKKK GQ	m2				-				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
306		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ				-				1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061
307		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở mượt - chưa gồm PKKK (Q)	m2				-				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
308		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ				-				2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136
309		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ				-				1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459
310		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ				-				6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955
311		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở mượt	bộ				-				8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981
312		Bộ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
313		Cửa sổ 1 cánh mở lật, 2 cánh mở quay, 1 cánh cố định - chưa gồm PKKK Kính cường	m2	-			-				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
314		Phụ kiện Kính cường cửa sổ 1 cánh mở lật	bộ	-							1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biểu giá thương mại	Giá hàn tại địa điểm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Thành phố Nam Đông
315		Phụ kiện Kinlong của sổ 2 cánh mở quay	bộ	-	NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE KINGTA, DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,0MM, KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)		-			Giá chưa bao gồm thuế	1.278.909	1.278.909	1.278.909	1.278.909	1.278.909	1.278.909	1.278.909	1.278.909	1.278.909
316		Phụ kiện Kinlong của sổ 2 cánh mở trượt	bộ	-			-				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
317		Cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK Kinlong	m2	-			-				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
318		Phụ kiện Kinlong của đi 1 cánh mở quay	bộ	-			-				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
319		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trong chưa gồm PKKK Kinlong	m2	-			-				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
320		Phụ kiện Kinlong của đi 2 cánh mở quay	bộ	-			-				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
321		Phụ kiện Kinlong của đi 2 cánh mở trượt	bộ	-			-				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
322		Phụ kiện Kinlong của đi 4 cánh mở quay	bộ	-			-				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
323		Phụ kiện Kinlong của đi 4 cánh mở trượt	bộ	-			-				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
324		Hệ vách kính	m2	TCVN 3641:2006	Thanh PROFILE LE SPARKLES, phụ kiện kim KH GQ H669 (chiều rộng trung bình 60 mm)		Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
325		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở hất, quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
326		PKKK: Khóa hãm nguyên, tính xe	bộ	-			-				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
327		Lắp cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
328		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mỗi cửa quay)	bộ	-			-				710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
329		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
330		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, cây chống, vít	bộ	-			-				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
331		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
332		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lỗ ga, móng khóa	bộ	-			-				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
333		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
334		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, móng khóa	bộ	-			-				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
335		Hệ cửa đi 2 cánh mở LAM, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273
336		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tính xe	bộ	-			-				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
337		Hệ cửa đi 4 cánh mở LAM, chưa bao gồm PKKK	m2	-	Cửa thanh Kinlong Nhôm hệ 55 Kính 6,38mm Màu vàng Kinlong		-				1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273
338		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tính xe	bộ	-			-				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
339	Cửa	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-							2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
240	Không thuộc danh mục	PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miếng chặn	cb	-		CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINADOOR	-		Đã bao gồm chi phí vận chuyển nội bộ	[illegible] m3; Khối lượng [illegible] m3; Chi phí vận tải [illegible] m3; Khối lượng [illegible] m3	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
241		Hộ vách kính	m2	TCVN 5308-2 2012	Hệ vách kính: Khung nhôm hệ 55 dày 1,4mm, kính cường lực 8mm, phụ kiện đồng bộ		-				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
242		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở mở, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
243		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	-			-				945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
244		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa cố định, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
245		PKKK: Bản lề cối, nắm, khóa đa điểm (cho cửa sổ quay)	bộ	-			-				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
246		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
247		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt, chặn phụ, tay nắm, vịt	bộ	-			-				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
248		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-	Hệ nhôm/PVC, nẹp chân, phụ kiện kín thi (Khung Đen/Đen) . Nhôm Xingfa EB 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		-				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
249		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gió, tay nắm 2 bên	bộ	-			-				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
250		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
251		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm khóa	bộ	-			-				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
252		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
253		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	-			-				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
254		Hệ cửa đi 4 cánh mở mở, chưa bao gồm PKKK	m2	-			-				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
255		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	-			-				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
256		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	-							2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
257		Phụ kiện Kon Long	bộ	-			-				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
258		Hệ vách kính cố định, lỗ cửa kích thước hệ 55 dày 2,5mm vách kính chịu lực nhôm	bộ				-				2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
259		Hệ vách kính	m2	TCVN 9313:2004	Cửa nhựa uPVC (PVC Le SPARLEG 1B Cửa A, B)		Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
260		Cửa sổ 2-4 cánh mở trước, chưa gồm PKKK (V)	m2	TCVN 9451:2004			-				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
261		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 9451:2004			-				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
262		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 9451:2004			-				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
263		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 9451:2004			-				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy cách vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Giá bán tại chân công trình	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Cung cấp	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
364		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 5761:1993	Thép tấm 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm Chưa bao gồm PKKK GQ), BS 60						1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
365		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 5761:1993			-				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
366		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 5761:1993							1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
367		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 5761:1993			-				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
368		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 5761:1993			-				6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000
369		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 5761:1993							2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
370		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 5761:1993			-				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
371		Vách kính cố định bằng 5	m2	TCVN 5664:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu Đài Loan - 2,2mm. Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)	QUẢNG TV THIẾT BỊ MẠI NHÔM	-		Vận chuyển đến chân công trình	Cung cấp và lắp đặt bằng 6,38mm Kính trắng 5mm - 55,000đ/m2;	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
372		Cửa đi mở, cửa sổ mở (hai cánh) 2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 5664:2012			-				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
373		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
374		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-			Kính 6,38mm trắng an toàn 2 lớp 6,38mm Kính trắng 5mm - 55,000đ/m2;	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
375		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 5664:2012			-				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
376		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 5664:2012			-				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
377		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
378		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 5664:2012			-			Kính 8,38mm trắng - 550,000đ/m2;	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
379		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
380		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-			2. Kính 8,38mm trắng - 450,000đ/m2;	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
381		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
382		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 5664:2012			-			3. Kính trắng an toàn 8mm + 350,000đ/m2;	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
383		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
384		Vách kính cố định bằng 55 có kính đơn; Vách kính của cửa mặt dựng, hệ 65	m2	TCVN 5664:2012			-			4. Kính cường lực 12mm + 385,000đ/m2	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
385		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 5664:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung Đài Loan)		Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
386		Cửa đi mở, cửa sổ mở (hai cánh) 2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 5664:2012			-				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
387		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
388		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 5664:2012			-				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
389		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 5664:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
390		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 5664:2012			-				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu (loại vật liệu xây dựng)	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biển kiểm thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá vật liệu	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
311		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ Kinlong dày trung bình 1,4mm - 2mm - 2,5mm. Kích thước tấm kính 2 lớp 6,38mm. Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		-				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
312		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
313		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
314		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh.	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
315		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			-				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
316		Cửa sổ mở trượt 4 cánh, hệ 60, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
317		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
318		Hệ vách kính cố định, hệ 55 kính cửa đơn. Vách kính chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
319		Vách chắn bể cá nhà hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm BÙI TẤN THÀNH cung cấp (Profile Xingfa Đài Tôn Thành hàng trung trượt). Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm. Kích thước tấm kính 2 lớp 6,38mm. Chưa bao gồm PKKK KINLONG, TCVN 9366-2:2012, hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ PHÁT	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển đến chân công trình	Cửa sổ mở quay 1, 2 cánh, hệ 55 kính hộp (Kính 6.38mm nhôm hàng nhập + 95.85 kính hộp 2 Kính 6.38mm nhôm hàng + 118.8 kính hộp m2, Cửa 4 cánh mở hướng nhập + 415.04 kính m2 Kính 6.38mm nhôm hàng nhập + 195.8 kính m2, Kính 6.38mm nhôm hàng nhập + 295.08 kính m2	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
400		Cửa sổ mở quay 1, 2 cánh, hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	-			-	-			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
401		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	-			-	-			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
402		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	-			-	-			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
403		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ				-	-			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
404		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	-			-	-			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
405		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	-			-	-			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
406		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	-			-	-			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
407		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	-			-	-			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
408		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	-			-	-			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
409		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	-			-	-			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
410		Vách kính cố định dùng lắp đặt kính đơn: Vách kính chưa bao gồm PKKK	m2	-			-	-			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
411		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TCVN 3451:2004	Cửa nhựa u-PVC (Profile SPARLEE lõi thép dày 1,4mm chịt bông gòn trên 0,38mm, [illegible]		Trung Quốc	Cửa lắp vững trên thân			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
412		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	-			-	-			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
413		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, lật cuối	bộ	-			-	-			590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
414		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	-			-	-			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
415		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	-			-	-			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
416		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	-			-	-			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biểu hiện thương hiệu	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
417		Cửa nhựa u PVC 16 buồng cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	-	Theo bản vẽ chi tiết	CÔNG TY TNHH QUANG TUYÊN	*	-	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chưa bao gồm kính cường lực 8.5mm, Sơn màu xanh RAL 5015 + 7016 Mờ, Kính 10mm cường lực + 1.33 KNm 2	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000
418		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	-			*	-			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
419		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	-			*	-			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
420		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	-			-	-			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
421		Hệ vách kính rời 1,4mm viền nhựa chia ô định hình hoặc kết hợp cửa hệ 55;	m2	TCVN 9366-2012			Quảng Đông Trung Quốc	Thương hiệu nhập khẩu			1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
422		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 kính 6+6	m2	-	Cửa nhôm xuất khẩu (Nhôm Xingfa), dày trung bình 1,4-2,0mm nhập Kính kính cường an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Xinfong Giải kết hợp		-	-			2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
423		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	-			-	-			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
424		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	-			-	-			1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273
425		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	-			-	-			2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
426		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	-			-	-			1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
427		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	-			*	-			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
428		Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55	m2	-			-	-			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
429		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	-			-	-			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
430		Cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ 55	m2	-			-	-			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
431		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	-			-	-			2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
432		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	-			-	-			5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545
433		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 55	m2	-				-			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
434		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	-			-	-			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
435		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2012	Cửa nhôm xuất khẩu (Profile Xingfa) dày trung bình 1,4 mm - 2,5mm, Kính kính cường an toàn 2 lớp 6,38mm. Chưa bao gồm PKKK KINLONG, TTVK 9366-2012	DNTN SX GIA CÔNG TM THƯỜNG LONG	Trung Quốc	Thương hiệu đang phổ biến	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chưa bao gồm kính cường 5.38mm kính cường 38mm - 35.400(kg/m2), Tính 6.28 kg/m2 (bao gồm cả kính cường 5.38 + 35.400 kg/m2 + 6.28 kg/m2 = 41.680 kg/m2), Sơn màu 9.28 m2 (bao gồm sơn) + 41.680 kg/m2	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
436		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở hất hệ 55, chưa gồm PKKK kính cường	m2								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
437		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
438		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
439		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
440		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kính cường	m2								2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
441		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nhóm vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biển hiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Cự ly	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
442		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	cái		[illegible]				Vận chuyển đến chân công trình	Khối lượng bao gồm cả vận chuyển, hao hụt thao tác, đóng gói, vận chuyển – 285,00001 m2	3.093.333	3.333.333	3.093.333	3.333.333	3.093.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.093.333
443		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
444		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
445		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.010.048	7.010.048	7.010.048	7.010.048	7.010.048	7.010.048	7.010.048	7.010.048	7.010.048
446		Bột trét tường nội: Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
447		Bột trét tường Joton	Bao	-	40 kg		-				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
448		Bột trét nội thất PT1	Bao	-	40 kg		-				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
449		Bột trét nội thất ST Filler	Bao	-	40 kg		-				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
450		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít		-				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
451		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Proven	Thùng	-	18 lít		-				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
452		Sơn nội thất thường hàng Tech	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		-				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
453		Sơn nội thất cao cấp Mỹ	Thùng	-	18 lít		-				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
454		Sơn nội thất cao cấp Neuta	Thùng	-	18 lít		-				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
455		Sơn nội thất Jony	Thùng	-	18 lít		-				1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364
456		Sơn nội thất Accord	Thùng	-	18 lít		-				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
457		Sơn ngoại thất Joton cao cấp	Lon	-	5 lít		-				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
458		Sơn ngoại thất PT cao cấp	Lon	-	5 lít		-				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
459		Sơn ngoại thất Jony [illegible]	Thùng	-	18 lít		-				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
460		Sơn ngoại thất Jony ngoại	Thùng	-	18 lít		-				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
461		Chống thấm CT-2010	Thùng	-	20 kg		-				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
462		Chống thấm CT-3333 (gốc nước)	Thùng	-	20 kg		-				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
463		Super Primer – Sơn Chống n	Lon	TCCS	3.5 kg		-				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
464		Super Primer – Sơn Chống n	Thùng	-	20 kg		-				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
465		Jimmy-Sơn dầu – nhũ (thùng, mới)	Lon	-	5 lít	Công ty cổ phần LQ Joton	-				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
466		Jimmy-Sơn dầu – nhũ (thùng, mới)	Thùng	-	20 kg		-				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
467		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	-	20kg/bộ		-				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
468		Sơn lót gốc dầu gốc bồn – Jones Zinc Rich Primer	kg	-	16kg/bộ		-				281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
469		Sơn định gốc dầu – Jone Epoxy Intermed.	kg	-	20kg/bộ		-				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
470		Sơn phủ gốc dầu không chứa chì, crom một thành phần – Jone Epoxy Finish	kg	-	20kg/bộ		-				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
471		Sơn phủ gốc dầu chu kỳ cao – Jone Epoxy Polyurethane Finish	kg	-	20kg/bộ		-				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
472		Dung môi pha sơn Epoxy – Thinner	lít	-	25 lít/can		-				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
473		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	-	20kg/bộ		-				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091

Trang 3

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu(quy cách) vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm giao hàng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
474		Sơn lót gốc dầu – Jotun Con Ham	kg	-	20kg/bộ		-				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
475		Sơn phủ gốc dầu – Jotun Con Ham	kg	-	20kg/bộ		-				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
476		Sơn lót nội thất không Jotun Primer	kg		04 kg/bộ		-				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
477		Sơn phủ cao nội thất không Jotun	kg		25kg/bao		-				33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
478		Sơn phủ cao nội thất có Jotun	kg		25kg/bộ		-				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
479		Sơn nội thất 1080	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty CP Tập Đoàn Sơn KT	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
480		Sơn lót nội thất cao cấp B30	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.943	1.338.943	1.338.943	1.338.943	1.338.943	1.338.943	1.338.943	1.338.943
481		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp B39	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937
482		Sơn nội thất bóng siêu phủ (Lau chùi tẩy dễ) B82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636
483		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp B83	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421
484		Sơn lót ngoại thất Building B94	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701
485		Sơn lót không chất nội thất B50	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195
486		Sơn ngoại thất B84	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678
487		Sơn ngoại thất cao cấp B85	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
488		Sơn ngoại thất bóng siêu mịn B86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
489		SƠN PHỦ CÔNG NGHỆ NANO - Sơn nội ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa) - 38T Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981
490		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp B88	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
491		Sơn lót chống thấm ngoại thất B97	Thùng	TCVN 8652:2012	15 lít						3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
492		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất B91	Thùng	TCVN 8652:2012	15 lít						2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701
493		Sơn chống thấm cao cấp B42	Thùng	TCVN 8652:2012	15 lít						3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364
494		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt B43	Thùng	TCVN 8652:2012	15 lít						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
495		Sơn bóng không màu B95	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít						919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421
496		Sơn nhũ đồng cao cấp B93	Kg	TCVN 8652:2012	1 lít						672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
497		Bột trét nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
498		Bột trét ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Mã hiệu thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vật chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
498	Sơn	KYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Sơn Hybrido, Đồng Nai, 40 ngách Cao Lỗ	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		400.000	500.000	500.000	550.000	500.000	500.000	500.000	507.000	510.000
500		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	-	Bao 40kg		-				550.000	560.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
501		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Thùng	-	Thùng 18lít		-				2.867.636	2.867.636	2.867.636	2.867.636	2.867.636	2.867.636	2.867.636	2.867.636	2.867.636
502		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lít	-	Thùng 18lít		-				3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727
503		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn mịn nội thất siêu trắng)	Thùng 18lít	-	Thùng 18lít		-				3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182
504		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn mịn nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lít	-	Thùng 18lít		-				3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
505		MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn mịn ngoại thất siêu trắng cao cấp)	Thùng 18lít	-	Thùng 18lít		-				4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273
506		MYKOLOR TOUCH WATERSEAL (Chống thấm phủ xi măng)	Thùng 18Lít	-	Thùng 18lít		-				3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
507		SUPERSEAL ROOFING RF01 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 5,5lít	-	Lon 5,5lít		-				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
508		SUPERSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lít	-	Thùng 15lít		-				3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
509		SUPERSEAL WATERPROOFING WR02 (Sơn chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Cây 5KG	-	Cây 5KG		-				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
510		SUPERSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	-	Bao 20kg		-				420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
511		SUPERSEAL EXT PUTTY (NEW) (Bột trét tường trong nhà)	Bao		40kg		Việt Nam				320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
512		SUPERSEAL EXT PUTTY (NEW) (Bột trét tường ngoài nhà)	Bao		40kg		Việt Nam				347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
513		SONESS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít		Việt Nam				4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu hoặc vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
514		SPRING SEALER ALKALI RESISTER. Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Thùng	-	18 Lít	Sơn Hyundai ORANGE'S CO., LTD	Việt Nam				2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
515		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	-	18 Lít		Việt Nam				2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
516		SONBOSS LUXE INTERIOR SEAT FINISH. Sơn nội thất mờ	Thùng	-	18 Lít		Việt Nam				2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
517		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR. Sơn nước trong nhà	Thùng	-	18 Lít		Việt Nam				1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
518		BB BLON MATT FINISH INTERIOR. Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	-	18 Lít		Việt Nam				2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
519		SONBOSS LUXE INTERIOR VELVET FINISH. Sơn phủ ngọc trai lăng nhũ	Thùng	-	18 Lít		Việt Nam				4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
520		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR. Sơn nước ngoài nhà	Thùng	-	18 Lít		Việt Nam				2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
521		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI THẤT A900	Kg	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				12.978	12.978	12.978	12.978	12.978	12.978	12.978	12.978	12.978
522		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.067	10.067	10.067	10.067	10.067	10.067	10.067	10.067	10.067
523		SƠN LÓT NGOÀI THẤT DULUX PROFESSIONAL A900	Lít	QCVN 08:2009/BXD TCVN 8652:2012							114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
524		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít								67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
525		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2009/BXD TCVN 8652:2012							55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
526		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít								76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
527		SƠN NGOÀI THẤT DULUX PROFESSIONAL ESUN MỜ	Lít								105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
528		SƠN NGOÀI THẤT DULUX PROFESSIONAL ESUN MỜ	Lít								179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
529		PWD- sơn vật chất chống thấm 18 kg	thùng		18 kg/thùng		Việt Nam				855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000

Trang 2:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biển hiệu thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
530		FW - sơn nội thất siêu bóng (18 lít)	thùng		18L/thùng	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc	-		Vận chuyển đến chân công trình		1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000
531		FW 19 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000
532		FW01 - sơn nội thất hàng cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
533		FW03 - sơn nội thất siêu hàng ngoài trời (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000
534		FW05 - sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000
535		FW08 - sơn ngoại thất hàng mới (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000
536		FW09 - sơn ngoại thất siêu bóng mờ ngoài (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000
537		FX - sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
538		FX01 - sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
539		FX03 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
540		FW13 - sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
541		FW13A - sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)	thùng		18L/thùng		-				2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
542		Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	bao		40kg/bao		-				495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
543		Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	bao		40kg/bao		-				400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
544		Sơn đá granito chân cầu thang TERRALITE STONE	thùng	TCVN 8267 : 2015	25 kg	Terraco Việt Nam	Việt Nam		Bao giá vận chuyển chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
545		Sơn giả đá granito cao cấp TERRALITE QUARTZSTONE	thùng		25 kg						3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
546		Sơn nhũ mịn, màng sơn mềm, ngoại thất, không cuốn, không nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH	thùng		25 kg						2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000
547		Sơn mịn, màng sơn mềm, ngoại thất, không cuốn, không nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE	thùng		25 kg						2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
548		Sơn phủ, màng sơn mềm, ngoại thất, không cuốn, không nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD	thùng		25 kg						2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000
549		Bột phủ bóng mịn, không độc hại, dùng cho nội thất, bề mặt bê tông TERRACOAT TOPCOAT	thùng		40 kg						3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Hiệu lực thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Gia công	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
521		Keo phủ vàng tuổi, Vàng sáng, VV, vàng cường chống bám bẩn THERMOXIAT ZOLDOXIT PLUS	chai/thùng		05 lít						1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.057.000
522		Sơn vạch kẻ đường, nhiệt dẻo màu Trắng	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang 20%	Công ty Sơn Hương Giang	Việt Nam	Theo hãy đăng	Đã chưa vận tính	-	24.200	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
523		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang 20%		"	-			25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
524		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ cầu>80%		"	-			27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
525		Sơn lót epoxy trắng	kg	-	Thùng 16kg, màu trắng chai		"	-			88.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
526		Sơn giữa epoxy hệ dầu	kg	"	Thùng 16kg, 20kg		"	-			160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
527		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011 và giấy đăng ký phù hợp với Hồ sơ số 1-QC.11.2020.01	Sơn Gỗ Thông Future màu trắng (25 kg/bao)	Công ty cổ phần SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo hồ sơ chấp nhận	Đã gồm chi phí vận chuyển, vận phương tiện thi công		27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
528		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn Gỗ Thông Future màu vàng (25 kg/bao)		-	-			30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
529		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 184 Trắng		"	"			92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
530		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
531		Bột trét nội thất Nippon Shiroseal Bột trắng	kg	TCCS 140:2018/PV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam				12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
532		Bột trét nội thất Nippon Interior Shiroseal	kg	TCCS 139:2018/PV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
533		Sơn lót bột Lót cao cấp Nippon Primer Sealer	lít	TCCS 148:2018/PV	18 lít/thùng						177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223
534		Sơn lót nội Gai Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 067:2018/PV	17 lít/thùng						91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706
535		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 047:2018/PV	18 lít/thùng						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
536		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 038:2018/PV	17 lít/thùng						141.412	141.412	141.412	141.412	141.412	141.412	141.412	141.412	141.412
537		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111
538		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Đặc Mịn Hạt Vải	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176
539		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Mildew Lotion	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
540		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
541		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Super Lilac	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
542		Sơn trắng trần Nippon WP 220 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/cấu kiện xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Giá cước	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
513	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm	Công ty TNHH MD Thuận Đức II	Việt Nam		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))	Tải trọng cấp T, chiều dài hàng 2m, 1 đầu bát, sử dụng vữa M240 mác 300		243.600							
514		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 85mm							267.700							
515		Ống cống BTCT D500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm							379.100							
516		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm							684.800							
517		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm							911.900							
518		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm							1.407.500							
519		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm							2.237.900							
520		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm							4.516.500							
521		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm							5.591.200							
522		Ống cống BTCT D100 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm					Tải trọng cấp TC, chiều dài hàng 2m, 1 đầu bát, sử dụng vữa M240, mác 300		269.700							
523		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm							398.700							
524		Ống cống BTCT D500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm							448.600							
525		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm							761.000							
526		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm							1.089.820							
527		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm							1.546.700							
528		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm							2.951.500							
529		Ống cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm							4.557.400							
530		Ống cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm							5.605.900							
531		Gối cống D100	cái							Sử dụng vữa M240, Mác 200		107.200							
532		Gối cống D400	cái									121.700							
533		Gối cống D500	cái									174.800							
534		Gối cống D600	cái									226.600							
535		Gối cống D1000	cái									251.000							
536		Gối cống D1200	cái									381.200							
537		Gối cống D1500	cái									483.020							
538		Gối cống D1800	cái									700.700							
539		Gối cống D2000	cái									914.700							
540		Ống cống BTCT D400, tải trọng VII, cấp T	m	TCVN 9113:2012	D400x65x2.250 U	Công ty Cổ phần Trường Phú	Việt Nam	Theo Hợp đồng kinh tế	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))	Giá vận chuyển bằng ô tô 5 tấn phù hợp với tuyến đường Thanh Phong, phường Hương Vinh			276.000						
541		Ống cống BTCT D400, tải trọng VII, cấp T	m	TCVN 9113:2012	D400x65x2.250 C								300.000						
542		Ống cống BTCT D500, tải trọng VII, cấp T	m	TCVN 9113:2012	D500x80x2.250 C								355.100						
543		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VII, cấp T	m	TCVN 9113:2012	D1000x100x2.250 C								915.000						
544		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VII, cấp T	m	TCVN 9113:2012	D1200x120x2.250 C								1.447.000						
545		Ống cống BTCT D400, tải trọng III/VI, cấp TC	m	TCVN 9113:2012	D400x40x2.250 C								[illegible]						
546		Ống cống BTCT D400, tải trọng III/VI, cấp TC	m	TCVN 9113:2012	D400x50x2.250 C								462.500						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biển hiệu (nếu có)	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vậy chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
613		Ống cống BT CT D800, H10, cấp TC	m	TCVN 9113:2013	D800x80xL2500		-		Giá tại nơi sản xuất				164.500						
614		Ống cống BTCT D1000, H10, cấp TC	m	TCVN 9113:2013	D1000x100xL2500		-						1.135.500						
615		Ống cống BTCT D1200, H10, cấp TC	m	TCVN 9113:2013	D1200x120xL2500		-	-					1.594.500						
616		Gối cống D300	cái				-						120.000						
617		Gối cống D400	cái				-	-					170.000						
618		Gối cống D600	cái				-						210.000						
619		Gối cống D1000	cái				-	-					280.000						
620		Gối cống D1200	cái				-						385.000						
621		MFUHALIGHT KMC - 70W	Bộ	Bao gồm: 1. Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực sơn tĩnh điện, IP66 chống ăn mòn. - Hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W. - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K (tùy chọn) - Chỉ số hoàn màu CRI > 70 - Độ ngõ ra: Thường bật 100%. - Chip LED Cree/Lumileds, tuổi thọ > 100.000 giờ. - Tần số dòng điện: 50/60 Hz. - Dải điện áp: 100-240V. - Tuổi thọ bóng đèn: > 100.000 giờ. - Hệ số công suất: > 0,95. - Nhiệt độ hoạt động: -40°C đến +60°C. - Đầy đủ chứng chỉ chất lượng theo TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2013. - Đạt các tiêu chuẩn về ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	1 Bộ/ 1 Thùng 60.500.	Việt Nam	Theo xuất xứ nhà máy		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.650.000	1.800.000
622		MFUHALIGHT KMC - 80W	Bộ								1.800.000	1.800.000	1.900.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.850.000	1.850.000
623		MFUHALIGHT KMC - 90W	Bộ								1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.959.091	1.959.091
624		MFUHALIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.650.000	5.800.000
625		MFUHALIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.959.091	5.959.091
626		MFUHALIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.050.000	6.000.000
627		MFUHALIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.250.000	6.200.000
628		MFUHALIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.350.000	6.300.000
629		MFUHALIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.050.000	7.000.000
630		MFUHALIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.550.000	7.500.000
631		MFUHALIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.050.000	9.000.000
632		MFUHALIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.140.909	9.090.909
633		MFUHALIGHT DMC - 30W	Bộ	Bao gồm: 1. Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực sơn tĩnh điện, IP66 chống ăn mòn. - Hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W. - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K (tùy chọn) - Chỉ số hoàn màu CRI > 70 - Độ ngõ ra: Thường bật 100% - Chip LED Cree/Lumileds, tuổi thọ > 100.000 giờ. - Tần số dòng điện: 50/60 Hz. - Dải điện áp: 100-240V. - Hệ số công suất: > 0,95. - Nhiệt độ hoạt động: -40°C đến +60°C. - Đầy đủ chứng chỉ chất lượng theo TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2013. - Đạt các tiêu chuẩn về ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	1 Bộ/ 1 Thùng 60.500.	Việt Nam	Theo xuất xứ nhà máy		5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.186.364	5.136.364
634		MFUHALIGHT DMC - 40W	Bộ								5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.913.636	5.863.636
635		MFUHALIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.550.000	6.500.000
636		MFUHALIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.050.000	7.000.000
637		MFUHALIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.822.727	7.772.727
638		MFUHALIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.922.727	7.872.727
639		MFUHALIGHT DMC - 80W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.231.818	8.181.818
640		MFUHALIGHT DMC - 90W	Bộ								8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.913.636	8.863.636
641		MFUHALIGHT DMC - 100W	Bộ								10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.368.182	10.318.182
642		MFUHALIGHT DMC - 120W	Bộ								11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.368.182	11.318.182
643		MFUHALIGHT DMC - 150W	Bộ								12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.322.727	12.272.727
644		MFUHALIGHT DMC - 150W	Bộ								12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.777.273	12.727.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Nguồn gốc thông tin	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Gom hàng	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phú Vang	Huyện Phú Lộc	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
638		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ			CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÚC ĐẠT Địa chỉ VP: số 39 Trần Hưng Đạo, Phường Tân Thạnh, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên Địa điểm SX: Lô 1, Cụm CN Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên	Việt Nam	Thanh toán trước thi nhập hàng	Vận chuyển đến nơi thi công xây dựng		15.818.182	16.818.182	16.818.182	15.818.182	15.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
639		MFUHAILIGHT CMOS - 45W	Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực sơn tĩnh điện màu xám đen, - Hiệu suất phát quang ≥ 160 lm/W, - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K, - Chỉ số hoàn màu Ra CRI > 70, - Độ ngoài: Sản xuất theo IP65, - Nguồn LED Chuẩn LUMEN cuối đèn ≥ 100.000 giờ, - Điện áp: [illegible] 50/60 Hz, - Hệ số công suất > 0,9, - Chống sét lan truyền cấp 2 theo [illegible] - Bảo vệ đèn: [illegible] Tuổi thọ bóng ≥ 100.000 giờ, - Hệ số duy trì quang thông ≥ 0,9, - Độ chói thấp hơn giới hạn quang thông theo Cat.01-IEW,	1 Bộ/1 Thùng carton	Việt Nam			8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182
640		MFUHAILIGHT CMOS - 50W	Bộ						8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727
641		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ						8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091
642		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ						9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
643		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ						10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091
644		MFUHAILIGHT CMOS - 100W	Bộ						11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273
645		MFUHAILIGHT CMOS - 120W	Bộ						13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
646		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ						13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636
647		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ						14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545
648		MFUHAILIGHT E313 - 70W	Bộ	Bảo Vệ IP65: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực sơn tĩnh điện màu xám đen, GDO chống ăn mòn, - Hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W, - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K, - Chỉ số hoàn màu CRI > 70, - Độ ngoài: Thường cấp IP65, - Chip LED: Chuẩn LUMEN, - Điện áp định mức 220V/AC, 50/60 Hz, - Hệ số công suất > 0,95, - Chống quá áp ≥ 20kV, - Nguồn điện: Sản xuất theo cấp 1, - Độ ổn định nhiệt quang quang: [illegible] - Hiệu ứng chống nhiễu điện từ: [illegible] - Độ ổn định nhiệt hoạt động: [illegible] - Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-2-3:2017, TCVN 7722-2-5:2009, - Chống sét lan truyền cấp 2 theo [illegible] - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018, - Thời gian bảo hành 5 năm.	1 Bộ/1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước thi nhập hàng		3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
649		MFUHAILIGHT E313 - 80W	Bộ						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
650		MFUHAILIGHT E313 - 90W	Bộ						4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
651		MFUHAILIGHT E313 - 100W	Bộ						5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
652		MFUHAILIGHT E313 - 120W	Bộ						5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
653		MFUHAILIGHT E313 - 150W	Bộ						6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
654		MFUHAILIGHT E313 - 180W	Bộ						6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
655		MFUHAILIGHT E313 - 200W	Bộ						7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
656		MFUHAILIGHT E313 - 250W	Bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
657		MFUHAILIGHT E313 - 300W	Bộ						8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
658		MFUHAILIGHT E313 - 400W	Bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
659		MFUHAILIGHT E326 - 200W	Bộ	Bảo Vệ IP65: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực sơn tĩnh điện, GDO chống ăn mòn, - Hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W, - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K, - Chỉ số hoàn màu CRI > 70, - Độ ngoài: Thường cấp IP65, - Chip LED: Chuẩn LUMEN, tuổi thọ ≥ 100.000 giờ, - Điện áp định mức 220V/AC, 50/60 Hz, - Hệ số công suất > 0,95, - Chống quá áp ≥ 20kV, - Nguồn điện: Sản xuất theo cấp 1, - Độ ổn định nhiệt quang quang: [illegible] - Độ ổn định nhiệt hoạt động: [illegible] - Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-2-3:2017, TCVN 7722-2-5:2009, - Chống sét lan truyền cấp 2 theo [illegible] - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018, - Thời gian bảo hành 5 năm.	1 Bộ/1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước thi nhập hàng		13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
660		MFUHAILIGHT E326 - 240W	Bộ						15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273
661		MFUHAILIGHT E326 - 280W	Bộ						15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091
662		MFUHAILIGHT E326 - 300W	Bộ						17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182
663		MFUHAILIGHT E326 - 400W	Bộ						29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
664		MFUHAILIGHT E326 - 500W	Bộ						31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện giao hàng	Giá hàn đại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Giá nhà	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
656		MFUHAILIGHT PS2E - 200W	Bộ	[illegible] 2-9-2021. - Cung cấp đầy đủ chứng chỉ [illegible]							32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182
667		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	Đèn LED [illegible] - Đầy đủ [illegible] - Đèn LED [illegible] - Điện áp [illegible] 220VAC [illegible] - Hệ số công suất [illegible] - Dòng quang thông [illegible] - Chứng chỉ [illegible] - Đạt tiêu chuẩn [illegible] - Đạt tiêu chuẩn [illegible] - Đạt tiêu chuẩn

Trang 20

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm bán hàng thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
486		Hộp nối cáp 2 đầu chống nước IP68	Cái								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
487		Hộp nối cáp 3 đầu chống nước IP68	Cái								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
488		Hộp nối cáp 4 đầu chống nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
		Tủ điện DKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUBAILIGHT		Theo quy định TCVN 5179:2014 - Tủ điện hạ áp trong nhà, phương pháp thử nghiệm, quy định chung; + Lắp thiết bị đóng cắt đúng kỹ thuật; - Chống sét phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 7447-1:2005 (IEC 60364-1:2005); - Chấp nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015; - Chấp nhận hệ thống quản lý môi trường: ISO 14001:2015; - Chế độ bảo hành 2 năm					23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
		Tủ điện DKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUBAILIGHT									27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
		Tủ điện DKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUBAILIGHT									28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
		Tủ điện DKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUBAILIGHT									32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
489		Cần treo cần MFUBAILIGHT PH26 (Đồng bộ đèn đường trí LED-GL)	Trụ	- Trụ côn, đế: dày hơn chuẩn nhà sản xuất 1,5 ly; - Giữ cáp - Sơn trang trí bằng sơn tĩnh điện, dày 80 micron, độ bám, độ bền cao			Việt Nam	Thuận tiện trên đất liền			4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727
490		Trụ trang trí MFUBAILIGHT PH11 (Đồng bộ đèn đường trí LED-GL)	Trụ	- Đồng dày hơn chuẩn; - Hàn bằng bán tự động chuyên dụng; - Đánh bóng bề mặt, dày 80 micron, độ bền cao; - Sơn trang trí bằng sơn tĩnh điện, độ bền, độ bám dính cao							8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636
491		Đèn Led đường phố UPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			Việt Nam				3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
492		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
493		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
494		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
495		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
496		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
497		Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
498		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
499		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
500		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
501		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)							5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
502		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
503		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
504		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				8.185.000	8.185.000	8.185.000	8.185.000	8.185.000	8.185.000	8.185.000	8.185.000	8.185.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đặc điểm thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá bán	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
315		Đèn Led đường phố A-WIN-MAX-125W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-			CHƯNG LOẠI ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (Đèn loại 2-3 nhóm)	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
316		Đèn Led đường phố A-WIN-MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				9.715.000	9.715.000	9.715.000	9.715.000	9.715.000	9.715.000	9.715.000	9.715.000	9.715.000
317		Đèn Led đường phố A-WIN-MAX-162W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
318		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
319		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
320		Đèn Led đường phố C-WIN-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
321		Đèn Led đường phố D-WIN-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
322		Đèn Led đường phố KAPPA-30W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
323		Đèn Led đường phố KAPPA-40W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
324		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
325		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
326		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
327		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
328		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				5.219.000	5.219.000	5.219.000	5.219.000	5.219.000	5.219.000	5.219.000	5.219.000	5.219.000
329		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
330		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
331		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
332		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
333		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
334		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
335		Đèn Led đường phố PI-125W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
336		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017; QCVN 19:2019/BKHCN)			-				3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
337		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
338		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017; QCVN 19:2019/BKHCN)			-				3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
339		Đèn Led đường phố PS-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
340		Đèn Led đường phố PHD-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
341		Đèn Led đường phố PHD-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
342		Đèn Led đường phố PHD-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
343		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
344		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000

Trang 32

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/hàng hóa theo xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biểu hiệu thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá cả	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
735		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH điện kỹ thuật và chiếu sáng Miền Bắc	-		Hàng giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
736		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
737		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
738		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
739		Đèn Led đường phố ALUMUS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
740		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt ALPHA-110W ALMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
741		Đèn Led đường phố nâng hạng mặt cắt BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
742		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
743		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt GAMMA-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
744		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt SIGMA-90W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
745		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
746		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt DELTA-110W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
747		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
748		Đèn Led đường phố, nâng hạng mặt cắt MAGO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
749		Đèn pha LED MB03-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
750		Đèn pha LED MB03-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
751		Đèn pha LED MB03-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
752		Đèn pha LED MB03-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
753		Đèn pha LED MB03-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			-				5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
754		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
755		Cột bát giác, côn nón, H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000
756		Cột bát giác, côn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
757		Cột bát giác, côn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000
758		Cột bát giác, côn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)							3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000

STT	Mã số	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vật liệu	Mã số	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
769		Cột bát giác, trên côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-			CHÂN ĐÈN CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG CHÂN CÔNG CÁN ASTM A123, Bulông 22400, tiêu chuẩn Trung Quốc	3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008
770		Cột bát giác, trên côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				3.750.000	3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008
771		Cột bát giác, trên côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				4.134.000	4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008
772		Cột bát giác, trên côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				3.788.000	3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008
773		Cột bát giác, trên côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				3.988.000	3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008
774		Cột bát giác, trên côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				4.213.000	4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008
775		Cột bát giác, trên côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				4.440.000	4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008
776		Cột bát giác, trên côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				5.440.000	5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008
777		Cột bát giác, trên côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				5.060.000	5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008
778		Cột bát giác, trên côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				5.333.000	5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008
779		Cột bát giác, trên côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
780		Cột bát giác, trên côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-			CHÂN CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG CHÂN CÔNG CÁN - TYS, Chân đèn có thể thay thế bằng vật liệu tương đương ASTM	1.968.000	1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008
781		Cột bát giác, trên côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				2.090.000	2.090.001	2.090.002	2.090.003	2.090.004	2.090.005	2.090.006	2.090.007	2.090.008
782		Cột bát giác, trên côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				2.190.000	2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008
783		Cột bát giác, trên côn H=6m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				2.690.000	2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008
784		Cột bát giác, trên côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				2.700.000	2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008
785		Cột bát giác, trên côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
786		Cột bát giác, trên côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008
787		Cột bát giác, trên côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				3.500.000	3.500.001	3.500.002	3.500.003	3.500.004	3.500.005	3.500.006	3.500.007	3.500.008
788		Cột bát giác, trên côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB			-				3.900.000	3.900.001	3.900.002	3.900.003	3.900.004	3.900.005	3.900.006	3.900.007	3.900.008
789		Cột bát giác, trên côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB							4.100.000	4.100.001	4.100.002	4.100.003	4.100.004	4.100.005	4.100.006	4.100.007	4.100.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà cung cấp	Xuất xứ	Điểm giao dịch thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Giá gốc	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
782		Cút bê tông, trơn góc 45° D=50, dày 3.5mm, hàn dế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			-			Giá bán tại kho bãi Công ty Thanh Huế	5.100.000	5.100.001	5.100.002	5.100.003	5.100.004	5.100.005	5.100.006	5.100.007	5.100.008
783		Cút bê tông, trơn góc 45° D=60mm, dày 4mm, hàn dế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			-				5.300.000	5.300.001	5.300.002	5.300.003	5.300.004	5.300.005	5.300.006	5.300.007	5.300.008
784		Cút bê tông, trơn góc 45° D=100mm, dày 3.5mm, hàn dế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			-				5.800.000	5.800.001	5.800.002	5.800.003	5.800.004	5.800.005	5.800.006	5.800.007	5.800.008
785		Cút bê tông, trơn góc 45° D=110mm, dày 4mm, hàn dế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			-				5.900.000	5.900.001	5.900.002	5.900.003	5.900.004	5.900.005	5.900.006	5.900.007	5.900.008
786		Cút bê tông, trơn góc 45° D=114mm, dày 3.5mm, hàn dế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			-				6.200.000	6.200.001	6.200.002	6.200.003	6.200.004	6.200.005	6.200.006	6.200.007	6.200.008
787		Tủ điện chiếu sáng 50A-160A	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB			-				13.450.000	13.450.001	13.450.002	13.450.003	13.450.004	13.450.005	13.450.006	13.450.007	13.450.008
788		Tủ điện chiếu sáng 135A-150A	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB			-				16.450.000	16.450.001	16.450.002	16.450.003	16.450.004	16.450.005	16.450.006	16.450.007	16.450.008
789		Tủ điện chống rò 150A-200A	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB			-				19.450.000	19.450.001	19.450.002	19.450.003	19.450.004	19.450.005	19.450.006	19.450.007	19.450.008
790		Tủ điện chống rò 250A-400A	Tủ	TCCS 01:2018/CSMB			-				23.450.000	23.450.001	23.450.002	23.450.003	23.450.004	23.450.005	23.450.006	23.450.007	23.450.008
791		Cút thép Đen góc, Trơn, cút liền cần đen, D114/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cái	TCVN 1830:2008, A106, A123	Vật liệu thép, xây hàn những nơi					Đã gồm thuế	3.030.000	3.030.001	3.030.002	3.030.003	3.030.004	3.030.005	3.030.006	3.030.007	3.030.008
792		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cái								3.302.000	3.302.001	3.302.002	3.302.003	3.302.004	3.302.005	3.302.006	3.302.007	3.302.008
793		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D141/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cái								3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400
794		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D168/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cái								3.999.000	3.999.001	3.999.002	3.999.003	3.999.004	3.999.005	3.999.006	3.999.007	3.999.008
795		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D219/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cái								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
796		Cút thép Đen góc, Trơn, cút liền cần đen, D159/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cái								4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
797		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D168/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái								5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
798		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D178/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái								5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
799		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D219/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cái								6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
800		Cút thép Đen góc, Trơn cút liền cần đen, D273/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cái								6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
								Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
100		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 10-40W DIM 5 cấp	B5	ISO 9001 2015 ISO 14001:2015 LM79, LM80 TCVN 7722-2-3:2009 IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485-1:2015 IEC 62471:2006 TCVN 10485-2:2015 TCVN 7722-1:2014 TCVN 7699-2-30:2007 IEC 62717:2011 TCVN 7901-2-3:2011 TCVN 7901-1:2008	CHIP LED NICHIA-JAPAN-PHILIPS-LUMILEDS. DRIVER: INVENTRONIC-PHILIPS DÂY 5 CẤP. BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W, CRI 80, (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty cổ phần Thiên Việt Sun	05 Năm				8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
100		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 50-80W DIM 5 cấp	B6							8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
101		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	B7							8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500
102		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	B8							8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
103		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	B9							9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
104		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	B10							10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
105		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	B11	ISO 9001 2015 ISO 14001:2015 LM79, LM80 TCVN 7722-2-3:2009 IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485-1:2015 IEC 62471:2006 TCVN 10485-2:2015 TCVN 7722-1:2014 TCVN 7699-2-30:2007 IEC 62717:2011 TCVN 7901-2-3:2011 TCVN 7901-1:2008 IEC 61347-1:2001	CHIP LED NICHIA-JAPAN-PHILIPS-LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONIC-PHILIPS DÂY 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W, CRI 80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
106		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	B12							6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
107		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	B13							6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
108		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	B14							6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
109		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	B15							6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
110		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	B16							7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
111		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	B17							7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
112		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	B18							8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
113		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: CHight 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dali Lumen > 140 Lm/W)	Bộ	- Chứng chỉ phù hợp TCVN ISO 9001:2015 - Chứng chỉ phù hợp TCVN 7722-2-3:2009 - Chứng chỉ phù hợp TCVN 7699-2-30:2007	- Kích thước - Cân nặng 8,5kg - Chip Lumileds Philips - PCard - Driver - Philips - pcbord - Chống sét. Philips Poland	Công ty Cổ phần Thiên Việt Sun		Tại chân công trình		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
114		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: CHight 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ							8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
115		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: CHight 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dali Lumen > 140 Lm/W)	Bộ							9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Biện pháp thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
816	Vật liệu ngành điện	Đèn đường LED CLINTRALLIGHT Model: T-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dali Lumen > 140 Lm/W)	Bộ	ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý môi trường ISO 9001:2015	5 cần (07 cần 6m bao hành bên Trụ, 4 cần còn lại thay thế 1 cái 1) - Đèn có logo và đầu đèn bình thường chỉ sơn màu	Central Legal			Kon Tum		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
817		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dali Lumen > 140 Lm/W)	Bộ								9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
818		Bộ đèn đường LED CLINTRALLIGHT Model: T-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
819		Dây điện lực hạ áp CV - 0.6/1kV - ASNZS 5000.1 ruột đồng, cách điện PVC	m	JIS A5308:2008.1	CV-1 (TCVN 6612 - 0.6/1kV						3.502	3.502	3.502	3.502	3.502	3.502	3.502	3.502	3.502
820		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV						5.448	5.448	5.448	5.448	5.448	5.448	5.448	5.448	5.448
821		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV						8.708	8.708	8.708	8.708	8.708	8.708	8.708	8.708	8.708
822		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV						13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
823			m	TC ASNZS 5000.1	CV-6 (7/1.06) - 0.6/1kV						19.842	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
824		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV						32.946	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
825		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-16 - 0.6/1kV						50.295	54.438	54.438	54.438	54.438	54.438	54.438	54.438	54.438
826		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-25 - 0.6/1kV						79.830	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
827		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-35 - 0.6/1kV						103.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
828		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-50 - 0.6/1kV						140.759	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
829		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-70 - 0.6/1kV						213....	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
830		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-95 - 0.6/1kV						285.418	320.555	320.555	320.555	320.555	320.555	320.555	320.555	320.555
831		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-120 - 0.6/1kV						364.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
832		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-150 - 0.6/1kV						459.850	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
833		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-185 - 0.6/1kV						574.318	622.027	622.027	622.027	622.027	622.027	622.027	622.027	622.027
834		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-240 - 0.6/1kV						723.4...	816.334	816.334	816.334	816.334	816.334	816.334	816.334	816.334
835		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-300 - 0.6/1kV						943.755	1.021.934	1.021.934	1.021.934	1.021.934	1.021.934	1.021.934	1.021.934	1.021.934
836		-	m	TC ASNZS 5000.1	CV-400 - 0.6/1kV						1.183.755	1.306.034	1.306.034	1.306.034	1.306.034	1.306.034	1.306.034	1.306.034	1.306.034
837		Cáp điều khiển 0.6 CVV - 300/500V - TCVN 6610-4:2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m	TCVN 6610-4	CVV 2x1.5 (30/0.25) - 300/500V						17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
838		-	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (28/0.27) - 300/500V						25.945	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
839		-	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (56/0.28) - 300/500V						37.909	40.836	40.836	40.836	40.836	40.836	40.836	40.836	40.836
840		-	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (84/0.28) - 300/500V						51.926	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
841		Cáp điều khiển 0.6 CVV - 300/500V - TCVN 6610-4:2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m	TCVN 6610-4	CVV-3x10 (7/0.52) - 300/500V						23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
842		-	m	TCVN 6610-4	CVV-3x16 (7/0.67) - 300/500V						34.657	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
843		-	m	TCVN 6610-4	CVV-3x25 (7/0.85) - 300/500V						51.747	55.859	55.859	55.859	55.859	55.859	55.859	55.859	55.859
844		-	m	TCVN 6610-4	CVV-3x35 (7/1.04) - 300/500V						72.276	78.276	78.276	78.276	78.276	78.276	78.276	78.276	78.276

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Phân loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Giá bán tại chân công trình (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
								Vận chuyển	Xếp dỡ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
845		Cáp điện lực hạ thế bọc cách điện CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1 kV, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1 kV					42.575	42.775	42.775	42.775	42.775	42.775	42.775	42.775	42.775
846			m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1 kV					54.327	55.312	55.312	55.312	55.312	55.312	55.312	55.312	55.312
847		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1 kV					102.585	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
848		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1 kV					149.923	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
849		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1 kV					222.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276
850		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1 kV					323.931	343.356	343.356	343.356	343.356	343.356	343.356	343.356	343.356
851		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1 kV					394.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
852		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1 kV					541.891	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
853		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1 kV					682.375	748.374	748.374	748.374	748.374	748.374	748.374	748.374	748.374
854		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1 kV					912.918	958.346	958.346	958.346	958.346	958.346	958.346	958.346	958.346
855		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1 kV					1.092.392	1.168.392	1.168.392	1.168.392	1.168.392	1.168.392	1.168.392	1.168.392	1.168.392
856		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1 kV					1.232.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
857		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1 kV					1.593.848	1.669.287	1.669.287	1.669.287	1.669.287	1.669.287	1.669.287	1.669.287	1.669.287
858		Cáp điện lực hạ thế vỏ nhựa bọc cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1 kV					89.345	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
859		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1 kV					119.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
860		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1 kV					177.377	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
861		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1 kV					253.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
862		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1 kV					336.369	428.739	428.739	428.739	428.739	428.739	428.739	428.739	428.739
863		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1 kV					545.591	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
864		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1 kV					688.452	738.322	738.322	738.322	738.322	738.322	738.322	738.322	738.322
865		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1 kV					953.300	1.094.374	1.094.374	1.094.374	1.094.374	1.094.374	1.094.374	1.094.374	1.094.374
866		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1 kV					1.334.391	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
867		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1 kV					1.725.108	1.876.382	1.876.382	1.876.382	1.876.382	1.876.382	1.876.382	1.876.382	1.876.382
868		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1 kV					2.058.435	2.223.423	2.223.423	2.223.423	2.223.423	2.223.423	2.223.423	2.223.423	2.223.423
869		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1 kV					2.553.381	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
870		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1 kV					[illegible]	3.036.049	3.036.049	3.036.049	3.036.049	3.036.049	3.036.049	3.036.049	3.036.049
871		Cáp điện lực hạ thế vỏ nhựa bọc cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1 kV					81.179	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
872		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1 kV					100.156	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
873		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đến chân công trình	159.490	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện bảo quản	Giá hàn tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá chi	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
871			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 2x16+1x10 (7x0.85+1x0.26) - 0.6/1kV						258.771	258.771	258.771	258.771	258.771	258.771	258.771	258.771	258.771
872			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 2x10+1x6 - 0.6/1kV						374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
873			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x35+1x16 - 0.6/1kV						479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
877			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x25+1x25 - 0.6/1kV						513.553	513.553	513.553	513.553	513.553	513.553	513.553	513.553	513.553
878			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x10+1x25 - 0.6/1kV						657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
879			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x4+1x15 - 0.6/1kV						692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
880			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 2x70+1x35 - 0.6/1kV						915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
881			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x70+1x50 - 0.6/1kV						959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
882			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 2x95+1x16 - 0.6/1kV						1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
883			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
884			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
885			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
886			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x150+1x95 - 0.6/1kV						2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
887			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.296.753	2.296.753	2.296.753	2.296.753	2.296.753	2.296.753	2.296.753	2.296.753	2.296.753
888			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x240+1x150 - 0.6/1kV						2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
889			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x300+1x150 - 0.6/1kV						2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
890			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x400+1x200 - 0.6/1kV						3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
891			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x500+1x250 - 0.6/1kV						3.268.600	3.268.600	3.268.600	3.268.600	3.268.600	3.268.600	3.268.600	3.268.600	3.268.600
892			m	TCVN 5935	CXV/DSTA 3x630+1x185 - 0.6/1kV						3.595.270	3.595.270	3.595.270	3.595.270	3.595.270	3.595.270	3.595.270	3.595.270	3.595.270
893		Dây nhôm trần xoắn	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
894			m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
895			m	TCVN 5064	C 25						75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
896			m	TCVN 5064	C 35						106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
897			m	TCVN 5064	C 50						153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
898			m	TCVN 5064	C 70						212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
899			m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
900			m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
901		Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV - AS/NZS 3000:1	m	TCAS/NZS 5000.1	AV-16 - 0,6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
902			m	TCAS/NZS 5000.1	AV-25 - 0,6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
903			m	TCAS/NZS 5000.1	AV-35 - 0,6/1kV						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
904			m	TCAS/NZS 5000.1	AV-50 - 0,6/1kV						17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
905			m	TCAS/NZS 5000.1	AV-70 - 0,6/1kV						23.762	23.762	23.762	23.762	23.762	23.762	23.762	23.762	23.762
906			m	TCAS/NZS 5000.1	AV-95 - 0,6/1kV						32.326	32.326	32.326	32.326	32.326	32.326	32.326	32.326	32.326

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Gia đình	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
907		-	m	TCVN 6447:2005	2V-120 - 0,6/1kV						30.347	30.347	30.400	30.300	30.300	30.300	29.300	29.346	29.200
908		-	m	TCVN 6447:2005	2V-150 - 0,6/1kV						50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
909		-	m	TCVN 6447:2005	2V-185 - 0,6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
910		-	m	TCVN 6447:2005	2V-240 - 0,6/1kV						76.305	76.305	76.305	76.305	76.305	76.305	76.305	76.305	76.305
911		-	m	TCVN 6447:2005	2V-300 - 0,6/1kV						98.065	98.065	98.065	98.069	98.069	98.069	98.069	98.069	98.069
912		-	m	TCVN 6447:2005	2V-400 - 0,6/1kV						123.933	123.933	123.933	123.933	123.933	123.933	123.933	123.933	123.933
913		Cáp vặn xoắn hạ thế - CXHDV - TCVN 6447:2005 2V-50 (1x50), ruột nhôm, cách điện XLPE	m	TCVN 6447:2005	1V-50PC 1x50 - 0,6/1kV						10.962	10.962	10.962	10.962	10.962	10.962	10.962	10.962	10.962
914		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x11 - 0,6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
915		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x16 - 0,6/1kV						15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
916		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x25 - 0,6/1kV						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
917		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x35 - 0,6/1kV						26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
918		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x50 - 0,6/1kV						38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
919		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x70 - 0,6/1kV						49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
920		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x95 - 0,6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
921		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x120 - 0,6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
922		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-2x150 - 0,6/1kV						97.192	97.192	97.192	97.192	97.192	97.192	97.192	97.192	97.192
923		Cáp vặn xoắn hạ thế - CXHDV - TCVN 6447:2005 2V-16 (1x16), ruột nhôm, cách điện XLPE	m	TCVN 6447:2005	1V-16PC 1x16 - 0,6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
924		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-4x25 - 0,6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
925		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-4x35 - 0,6/1kV						50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
926		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-4x50 - 0,6/1kV						68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
927		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-4x70 - 0,6/1kV						94.527	94.527	94.527	94.527	94.527	94.527	94.527	94.527	94.527
928		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-4x95 - 0,6/1kV						124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
929		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-4x120 - 0,6/1kV						157.606	157.606	157.606	157.606	157.606	157.606	157.606	157.606	157.606
930		-	m	TCVN 6447:2005	2V-ABC-4x150 - 0,6/1kV						190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
931		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (một đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,50 (F 0,30)- 300/500 V		Việt Nam				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
932		-	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		-				3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
933		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (một đồng)	m	TCVN 6612:2000	VCmd-2x0,5- (2x16/0,2)- 0,6/1 kV		-				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
934		-	m	-	VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)- 0,6/1 kV						6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
935		-	m	-	VCmd-2x1- (2x32/0,2)- 0,6/1 kV						7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
936		-	m		VCmd-2x1,5 (2x30/0,25)- 0,6/1 kV		-				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
937		-	m		VCmd-2x2,5 (2x50/0,25)- 0,6/1 kV						17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
938		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (một đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1- (2x32/0,2)- 300/500 V		-				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860

Trang 75

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
939		-	m	-	CVV/DTA 2x1,5 (2x30/0,25)-300/500 V						12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
940			m	-	CVV/DTA-2x6-(2x7x1/20,30)-300/500 V		-				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
941		Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935-1995	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV		-				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
942		-	m	-	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		-				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
943		-	m	-	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		-				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
944		-	m	-	CV-30-0,6/1 kV		-				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
945		-	m	-	CV-240-0,6/1 kV		-				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
946		-	m	-	CV-300-0,6/1 kV		-				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
947		Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) 0,6/1 kV		-				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
948		-	m		CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV		-				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
949		-	m	-	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV		-				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
950		-	m	-	CVV-25 - 0,6/1 kV		-				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
951		-	m	-	CVV-50 - 0,6/1 kV		-				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
952		-	m	-	CVV-95 - 0,6/1 kV		-				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
953		-	m	-	CVV-150 - 0,6/1 kV		-				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
954		Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V		-				18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240
955		-	m	-	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500 V		-				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
956		-	m	-	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500 V		-				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
957		Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V		-				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
958		-	m	-	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V						35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
959		-	m	-	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V		-				74.760	74.760	74.760	74.760	74.760	74.760	74.760	74.760	74.760
960		Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V		-				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
961		-	m	-	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V		-				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Thông tin khác	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Huyện Hương Thủy	Huyện Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
963		Cáp điện lực hạ thế Cu/Al - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-		Giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
964		-	m	-	CVV-2x25 0,6/1 kV		-				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
965		-	m	-	CVV-3x150 – 0,6/1 kV						1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
966		-	m	-	CVV-3x185 – 0,6/1 kV		-				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
967		Cáp điện lực hạ thế Cu/Al - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x10 - 0,6/1 kV		-				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
968		-	m	-	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		-				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
969		-	m	-	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		-				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
970		-	m	-	CVV-3x120 2,0/1 kV		-				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
971		Cáp điện lực hạ thế Cu/Al - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		-				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
972		-	m	-	CVV-4x25 0,6/1 kV		-				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
973		-	m	-	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		-				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
974		-	m	-	CVV-4x120 0,6/1 kV		-				1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
975		-	m	-	CVV-4x185 0,6/1 kV		-				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
976		Cáp điện lực hạ thế Cu/Al - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		-				224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
977		-	m	-	CVV-3x35+1x16 - 0,6/1 kV		-				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
978		-	m	-	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		-				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
979		-	m	-	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		-				1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
980		-	m	-	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV						1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
981		Cáp điện lực hạ thế Cu/Al có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVVA/DTA-25-0,6/1 kV		-				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
982		-	m	-	CVVA/DTA-50-0,6/1 kV		-				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
983		-	m	-	CVVA/DTA-95-0,6/1 kV		-				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
984		-	m	-	CVVA/DTA-240-0,6/1 kV		-				859.340	859.340	859.340	859.340	859.340	859.340	859.340	859.340	859.340

Trang 41

STT	Mã hiệu vật liệu	Tên vật liệu/thiết bị xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã hiệu thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá thô	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
984		Cáp vặn xoắn hạ thế Caduti có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (2 lõi nhôm đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV		-				61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300
985		-	m		CXV/DSTA-3x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		-				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
986		-	m	-	CXV/DSTA-2x35-0,6/1 kV		-				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
987		-	m	-	CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		-				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
988		Cáp điện lực hạ thế Caduti có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (3 lõi nhôm đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA 3x4-0,6/1 kV		-				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
989		-	m	-	CXV/DSTA-3x16-0,6/1 kV		-				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
990		-	m	-	CXV/DSTA-3x50-0,6/1 kV		-				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
991			m	-	3x185-0,6/1		-				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
992		Cáp điện lực hạ thế Caduti có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		-				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
993		-	m	-	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		-				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
994		-	m	-	CXV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV		-				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
995		-	m	-	CXV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV		-				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
996		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	kg	TCVN 5064	C-70		-				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
997		-	kg	-	C-50		-				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
998		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		-				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
999		-	m	-	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV						105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
1000		-	m	-	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV		-				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
1001		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ÷ 3 TK lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1 kV		-				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1002		-	m	-	DVV-12x2,5 (12x70/0,67) - 0,6/1 kV		-				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biểu hiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá chân	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1313		"	m		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV		"				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1314		"	m		DVV-17x2,5 (17x7/0,67) 0,6/1 kV		"				168.350	168.350	168.350	168.350	168.350	168.350	168.350	168.350	168.350
1315		Cáp điều khiển Cadivi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1 kV (2 ruột 0,75 mm2)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-2x0,75 (2x7/0,37) - 0,6/1 kV		"				30.070	30.070	30.070	30.070	30.070	30.070	30.070	30.070	30.070
1316		"	m	"	DVV/Sc-3x2,5 (3x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
1317		"	m	"	DVV/Sc-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
1318		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV loại 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC	m	TCVN 5935-2	CXV/W/DTA - 95-12/20(24) kV		"				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
1319		"	m	"	CXV/WBC-240-12/20(24) kV		"				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
1320		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV loại 3 lõi, ruột đồng, băng cản nước, cách điện XLPE, bảo vệ vỏ PVC	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/S3-DSTA-3x50-12/20(24) kV		"				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
1321		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 3600:2	AV-16-0,6/1 kV		"				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1322		"	m	"	[illegible]		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
1323		"	m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
1324		"	m	"	AV-300-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
1325		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6x3,2+7x2,2)		"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1326		"	m	"	ACSR-95/15 (24x2,4+7x2,4)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1327		"	m	"	ACSR-240/32 (26x2,4+7x2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1328		Cáp điện vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS/NZS	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1329		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6612:2007 IEC 60227-3	100m/ cuộn						2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090
1330		VCm d - 2x0,75 mm2	m	AS/NZS 3000:2	100m/ cuộn						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1331		VCmo - 2x1,5 mm2	m	TCVN 6612:2007 IEC 60227-3	100m/ cuộn						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1332		VCmo - 2x2,5 mm2	m		100m/ cuộn						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1333		CV - 1,5 mm2	m		100m/ cuộn						5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1334		CV - 2,5 mm2	m	TCVN 6610-3:2000 IEC 60227	100m/ cuộn						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy cách vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1023		CV - 4.0 mm2	m	TCVN	100m/ cuộn	Cáp Điện Vĩnh Thịnh	Việt Nam	Theo hợp đồng bán ở nơi	Đến chân công trình		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1026		CV - 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1027		CV - 10 mm2	m								49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1028		CVV-2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)							25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1029		CVV-3x4.0 mm2	m								35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1030		CVV-3x6.0 mm2	m								50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1031		CVV-3x10 mm2	m								64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1032		CVV-4x6 mm2	m								93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
1033		CVV-4x10 mm2	m								148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
1034		CVV-3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
1035		CVV-3x25+1x16 mm2	m								313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
1036		CVV-3x50+1x25 mm2	m								557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
1037		CVV-3x70+1x50 mm2	m								820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
1038		CVV/DSTA-3x16+1x10	m								237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
1039		CVV/DSTA-3x25+1x16	m								339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
1040		CVV/DSTA-3x95+1x25	m								549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
1041		CXV-2x4 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1042		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1043		CXV-2x10 mm2	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1044		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1045		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1046		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1047		CXV-4x50 mm2	m								630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1048		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1049		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1050		CXV-3x10+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1051		CXV-3x25+1x16 mm2	m								314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1052		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1053		CXV-3x50+1x25 mm2	m								561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1054		CXV-3x70+1x50 mm2	m								827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1055		CXV-3x95+1x50 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1056		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1057		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1058		CXV/DSTA-4x25 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1059		CXV/DSTA-4x70 mm2	m								934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1060		CXV/DSTA-3x16+1x10	m								233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
1061		CXV/DSTA-3x50+1x35	m								593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
1062		CXV/DSTA-3x70+1x50	m								866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
1063		CXV/DSTA-	m								1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
1064		CXV/DSTA-	m								1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
1065		C - 10 mm2	m	TCVN 5064-1994							2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
1066		C - 50 mm2	m								30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1067		ACSR-120/19 mm2	m								150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
1068		ACSR-120/32 mm2	m								31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1069		LV-ABC-2x16 mm2	m	TCVN 6447 (AS/NZS 3560.3)							78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1070		LV-ABC-2x25 mm2	m								14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1071		LV-ABC-2x35 mm2	m								20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1072		LV-ABC-2x25 mm2	m								21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1073		LV-ABC-4x16 mm2	m								30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1074		LV-ABC-4x25 mm2	m								28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1075		LV-ABC-4x35 mm2	m								41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1076		LV-ABC-4x50 mm2	m								54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1077		LV-ABC-4x70 mm2	m								75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1078		LV-ABC-4x95 mm2	m								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1079		LV-ABC-4x150 mm2	m								136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1080		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1081		AXV-95 mm2	m								32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1082		AXV-3x25 mm2	m								41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1083		AXV-4x25 mm2	m								54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1084		AXV/DSTA-4x35 mm2	m								66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1085		AXV/DSTA-4x50 mm2	m								134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1086		CV-TR 1,5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC	100m/ cuộn						173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1087											10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy cách vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện bảo quản	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Giá vật liệu	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1085		CVV/DSTA 2x[illegible] mm2	m	60227-3 & IEC 60331	[illegible]						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1086		CVV/DSTA 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	1[illegible]						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1087		CVV/DSTA 6.0 mm2	m		1[illegible]						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1088		CXV/WBTA 2x[illegible] mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	1[illegible]						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1089		CXV/WBTA 2x[illegible] mm2	m		1[illegible]						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1090		CXV/WBTA [illegible] mm2	m		Theo đơn đặt hàng						258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1091		CXV/WBTA 4x[illegible] mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1092		CXV/WBTA 4x50 mm2	m								697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1093		CXV/WBTA 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331							246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1094		CXV/WBTA 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1095		CXV/WBTA 3x35+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1096		CXV/WBTA 3x50+1x35 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1100		Đồng hồ Multimag 5, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Baco	Indonesia	Thái Lan	Theo địa bàn tỉnh		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1101		Thiết bị đọc số từ xa Smartor	Chiếc	ISO 4064		NTP Tech INC	Canada	*			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1102		Đồng hồ nước lạnh, cấp 2, phòng, nhà số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Elster	Indonesia	*			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1103		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN10		Indonesia	*			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1104		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN15		Indonesia	*			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1105		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN20		Indonesia	*			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1106		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN40		Indonesia	*			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1107		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN50		Indonesia	*			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1108		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Elster	*				12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1109		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN65		Elster	*			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1110		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN80		Elster	*			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1111		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN100		Elster	*			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1112		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN125		Elster	*			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1113		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN150		Elster	*			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1114		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN200		Elster	*			35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
1115		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	*	DN250		Elster	*			51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
1116		Ống nhựa PVC 27	m	ISO 1452-2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 độ dày 1mm-19.32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy cách vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Giá tại nơi	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1117		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø27 dày 2mm PN25		-				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1118		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø34 dày 2mm PN10						21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1119		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø42 dày 2mm PN 5		-				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1120		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø48-49 dày 2mm PN12		-				31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
1121		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø60 dày 2mm PN9		-				39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1122		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø76 dày 2mm PN6		-				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1123		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø90 dày 2mm PN6		-				59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1124		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø90 dày 3,2mm PN10		-				92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1125		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø110 dày 2mm PN5		-				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1126		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø110 dày 3,2mm PN6		-				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1127		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø110 dày 4,2mm PN8		-				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1128		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø114 dày 2,2mm PN5		-				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
1129		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø114 dày 3,2mm PN6		-				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1130		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø140 dày 4,3mm PN6		-				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1131		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø140 dày 5,4mm PN8		-				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1132		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø160 dày 4,7mm PN6		-				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1133		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø160 dày 6,2mm PN8		-				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1134		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø163 dày 4,5mm PN6		-				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1135		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø165 dày 6,7mm PN8		-				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1136		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø200 dày 5,9mm PN6		-				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1137		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø200 dày 7,7mm PN8		-				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1138		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø225 dày 6,6mm PN6		-				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
1139		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø225 dày 8,6mm PN8		-				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300
1140		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø250 dày 7,3mm PN6		-				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1141		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø250 dày 9,6mm PN8		-				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1142		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø315 dày 8,6mm PN6		-				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1143		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø315 dày 9,2mm PN8		-				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1144		Ống nhựa PVC-U	mét	-	Ø315 dày 12,1mm PN12		-				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200
1145		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Co nối PVC 21 dày		-				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1146		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Co nối PVC 27 dày		-				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1147		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Co nối PVC 34 dày		-				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1148		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Co nối PVC 42 dày		-				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiêu biểu hàng mới	Giá bán đến địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1.29		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Cút uPVC 49 dày		-				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1.30		Phụ kiện PVC-U	cái		Cút uPVC 60 dày		-				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1.31		Phụ kiện PVC-U	cái		Cút uPVC 76 dày		-				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1.32		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Cút uPVC 90 mỏng		-				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1.33		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Cút uPVC 90 dày		-				54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
1.34		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Cút uPVC 110 mỏng		-				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1.35		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Cút uPVC 110 dày		-				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1.36		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 21 dày		-				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1.37		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 27 dày		-				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1.38		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 34 dày		-				4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1.39		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 42 dày		-				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1.40		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 49 dày		-				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1.41		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 60 dày		-				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1.42		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 76 dày		-				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1.43		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 90 mỏng		-				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1.44		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 90 dày		-				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1.45		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối u-PVC 110 mỏng		-				16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1.46		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 21 dày		-				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1.47		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 27 dày		-				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1.48		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 34 dày		-				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1.49		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 42 dày		-				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1.50		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 49 dày		-				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1.51		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 60 dày		-				29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1.52		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 76 dày		-				56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
1.53		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 90 mỏng		-				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1.54		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 90 dày						75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
1.55		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 110 mỏng		-				55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1.56		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Tê u-PVC 110 dày						123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1.57		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nắp bịt u-PVC 21 dày		-				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1.58		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nắp bịt u-PVC 27 dày						1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1.59		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nắp bịt u-PVC 34 dày						3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1.60		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nắp bịt u-PVC 42 dày		-				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100

Trang 12

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/sản phẩm vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá bán tại nơi sản xuất	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Bốc dỡ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Vang	Huyện Phú Lộc	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1187		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nắp hố ga PVC 60 dày				Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
1188		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nắp hố ga PVC 80 dày		-				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1189		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nắp hố ga PVC 90 mỏng		-				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1190		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Nối Sh u-PVC 90 dày		-				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1191		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 21 dày		-				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1192		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 27 dày		-				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1193		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 34 dày		-				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1194		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 42 dày		-				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1195		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 49 dày		-				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1196		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 60 dày		-				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1197		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 76 dày		-				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1198		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 90 mỏng		-				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1199		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 90 dày		-				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1200		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 110 200g		-				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1201		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Y u-PVC 110 dày		-				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1202		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Keo 200 gram		-				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1203		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Keo 500 gram		-				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1204		Phụ kiện PVC-U	cái	-	Keo 1000 gram		-				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1205		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 A.8078 (sọc xanh)	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		-				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1206		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø20 dày 3.4mm PN20		-				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1207		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø25 dày 2.3mm PN12.5		-				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1208		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø25 dày 4.2mm PN20		-				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1209		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø32 dày 2.9mm PN10		-				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1210		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø32 dày 5.4mm PN20		-				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1211		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø40 dày 3.7mm PN10		-				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1212		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø40 dày 6.7mm PN20		-				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1213		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø50 dày 4.6mm PN10		-				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1214		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø50 dày 8.3mm PN20		-				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1215		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø63 dày 5.8mm PN10		-				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1216		Ống nhựa PPR	mét	-	Ø63 dày 10.5mm PN20		-				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1217		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối PPR 20		-				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1218		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối PPR 25		-				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1219		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren trong PPR 20x1/2"		-				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1220		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"						28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm tập kết/trung tâm	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Xếp dỡ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1215		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren trong PPR 25x1/2"		•				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1216		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren trong PPR 25x3/4"		•				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1217		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		•				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1218		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		•				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1219		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		•				30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1220		Phụ kiện PPR	cái	-	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		•				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1221		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút PPR 20		•				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1222		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút PPR 25		•				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1223		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren trong PPR 20x1/2"		•				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1224		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren trong PPR 20x3/4"		•				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1225		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren trong PPR 25x1/2"		•				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1226		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren trong PPR 25x3/4"		•				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1227		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren ngoài PPR 20x1/2"		•				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1228		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren ngoài PPR 20x3/4"		•				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
1229		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren ngoài PPR 25x1/2"		•				36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1230		Phụ kiện PPR	cái	-	Cút ren ngoài PPR 25x3/4"		•				47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
1231		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê PPR 20		•				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1232		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê PPR 25		•				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1233		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê ren trong PPR 20x1/2"		•				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.100
1234		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê ren trong PPR 20x3/4"		•				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1235		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê ren trong PPR 25x1/2"		•				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1236		Phụ kiện PPR	cái		Tê ren trong PPR 25x3/4"		•				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.100
1237		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		•				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1238		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		•				43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1239		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		•				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1240		Phụ kiện PPR	cái	-	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		•				37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
1241		Phụ kiện PPR	cái	-	Bít đầu PPR 20		•				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1242		Phụ kiện PPR	cái	-	Bít đầu PPR 25		•				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1243		Phụ kiện PPR	cái	-	Van PPR 20		-				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1244		Phụ kiện PPR	cái	-	Van PPR 25		-				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1245		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	HDS dày 2,3mm PN16		-				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1246		Ống nhựa HDPE	mét	-	HDS dày 2,3mm PN20		-				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1247		Ống nhựa HDPE	mét	-	HDS dày 2,3mm PN25						7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1248		Ống nhựa HDPE	mét	-	HDS dày 2,3mm PN16		-				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1249		Ống nhựa HDPE	mét	-	HDS dày 3,0mm PN20		-				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1250		Ống nhựa HDPE	mét	-	Ø32 dày 2,4mm PN12,5		-				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đối tượng áp dụng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Gia công	TP Đà Lạt	Thị xã Bảo Lộc	Thị xã Đức Trọng	Huyện Đơn Dương	Huyện Lâm Hà	Huyện Di Linh	Huyện Lạc Dương	Huyện Đam Rông
1251		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø52 dày 3.0mm PN10						13.800	13.400	13.300	13.900	13.800	13.800	13.800	13.800
1252		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø63 dày 2.2mm PN12.5			-			17.700	17.300	17.300	17.300	17.700	17.700	17.700	17.700
1253		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø40 dày 2.4mm PN16			-			21.200	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1254		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø50 dày 2.7mm PN12.5			-			27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1255		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø50 dày 4.6mm PN16			-			32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1256		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø63 dày 3.8mm PN10						35.900	35.500	35.500	35.500	35.900	35.900	35.900	35.900
1257		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø63 dày 4.7mm PN12.5			-			43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1258		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø75 dày 4.5mm PN10			-			50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1259		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø75 dày 5.6mm PN12.5			-			61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1260		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø90 dày 5.4mm PN10			-			72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1261		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø90 dày 6.7mm PN12.5						87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1262		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø110 dày 6.6mm PN10			-			107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1263		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø110 dày 8.1mm PN12.5			-			129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1264		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø125 dày 7.4mm PN10			-			136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1265		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø125 dày 9.2mm PN12.5			-			166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1266		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø140 dày 8.3mm PN10			-			171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1267		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø140 dày 10.3mm PN12.5			-			208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1268		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø160 dày 9.5mm PN10			-			223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1269		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø160 dày 11.8mm PN12.5			-			272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1270		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø200 dày 11.9mm PN10			-			348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1271		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø200 dày 14.7mm PN12.5			-			424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1272		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø225 dày 13.4mm PN10			-			440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200
1273		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø225 dày 16.6mm PN12.5			-			538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600
1274		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø250 dày 14.8mm PN10			-			542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400
1275		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø250 dày 18.4mm PN12.5			-			663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
1276		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø280 dày 16.6mm PN10			-			677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800
1277		Ống nhựa HDPE	m	-	Ø280 dày 20.6mm PN12.5			-			831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
1278	Vật liệu nhựa	Ống nhựa HDPE	m	-	Ø315 dày 14.7mm PN10						862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biển hiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1376	[illegible] nước	Ống nhựa HDPE	mét	-	Ø315 dày 23.2mm PN12.5		-				1.093.600	1.085.600	1.085.600	1.085.600	1.085.600	1.085.600	1.085.600	1.085.600	1.085.600
1384		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	BS EN 61386-21:2004+A1:2010	Ø 16 dày 1.15mm		-				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1385		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	-	Ø 16 dày 1.40mm		-				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1386		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	-	Ø 20 dày 1.30mm		-				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1387		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	-	Ø 20 dày 1.55mm		-				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1388		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	-	Ø 25 dày 1.50mm		-				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1389		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	-	Ø 25 dày 1.80mm		-				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1390		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	-	Ø 32 dày 1.75mm		-				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1391		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	-	Ø 32 dày 2.10mm		-				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1392		Ống nhựa PVC nối gió	mét	-	Ống nối: gt 16x50m		-				2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1393		Ống nhựa PVC nối gió	mét	-	Ống nối: gt 20x50m		-				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1394		Ống nhựa PVC nối gió	mét	-	Ống nối: gt 25x40m		-				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1395		Ống nhựa u PVC	Mét	BS EN ISO 1452-2:2009+A1:2013	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Việt Nam				7.575	7.575	7.575	7.575	7.575	7.575	7.575	7.575	7.575
1396		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 21 dày 2.3mm PN20		-				11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
1397		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 27 dày 1.6mm PN10		-				9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891
1398		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 27 dày 3.0mm PN20						17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077
1399		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 34 dày 1.8mm PN10		-				13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832
1400		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 34 dày 3.0mm PN16		-				21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791
1401		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 42 dày 2.1mm PN9		-				20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168
1402		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 42 dày 3.0mm PN15		-				28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359
1403		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 49 dày 3.0mm PN8		-				32.932	32.932	32.932	32.932	32.932	32.932	32.932	32.932	32.932
1404		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 49 dày 3.0mm PN12		-				32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841
1405		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 60 dày 2.3mm PN6		-				31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991
1406		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 60 dày 4.0mm PN12		-				54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941
1407		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 90 dày 3.0mm PN6		-				62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1408		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 90 dày 5.4mm PN9		-				77.905	77.905	77.905	77.905	77.905	77.905	77.905	77.905	77.905
1409		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 114 dày 3.2mm PN6		-				84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613
1410		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 114 dày 4.5mm PN9		-				99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527
1411		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 114 dày 6.0mm PN12		-				131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055
1412		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 168 dày 5.0mm PN6						195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345
1413		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 168 dày 7.3mm PN9		-				278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán ra địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1310		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 168 dày 5.2mm PN12		-				349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659
1311		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 225 dày 6.6mm PN6		-				332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118
1312		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 229 dày 6.3mm PN8		-				433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268
1313		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 75 dày 2.9mm PN8		-				48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
1314		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 75 dày 3.6mm PN10		-				60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544
1315		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 110 dày 3.2mm PN6		-				78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408
1316		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 110 dày 3.4mm PN10		-				131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472
1317		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 125 dày 3.7mm PN6		-				100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936
1318		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 125 dày 5.0mm PN10		-				161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304
1319		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 140 dày 4.1mm PN6		-				125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488
1320		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 140 dày 6.7mm PN10		-				205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480
1321		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 160 dày 4.7mm PN6		-				162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536
1322		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 160 dày 7.7mm PN10		-				266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728
1323		Ống nhựa u PVC	Mét		Ø 180 dày 5.3mm PN6		-				205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392
1324		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 200 dày 5.9mm PN6		-				255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024
1325		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 200 dày 9.6mm PN10		-				417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032
1326		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 225 dày 6.6mm PN6		-				316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888
1327		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 225 dày 10.8mm PN10		-				527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824
1328		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 250 dày 6.2mm PN6		-				351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648
1329		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 250 dày 12.3mm PN10		-				670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472
1330		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 280 dày 6.9mm PN6		-				492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624
1331		Ống nhựa u PVC	Mét		Ø 315 dày 9.2mm PN6		-				629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552
1332		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 315 dày 12.1mm PN8		-				791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032
1333		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 355 dày 10.4mm PN6		-				815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672
1334		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 355 dày 13.6mm PN8		-				1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464
1335		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 400 dày 11.7mm PN6		-				1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112
1336		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 400 dày 15.3mm PN8		-				1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472
1337		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 450 dày 13.2mm PN6		-				1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928
1338		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 450 dày 17.2mm PN8		-				1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640
1339		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 500 dày 13.2mm PN6		-				1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304
1340		Ống nhựa u PVC	Mét	-	Ø 530 dày 15.4mm PN6		-				2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200
1341		Ống nhựa PVC-B	Mét	TCK 07/7-8, 01/5-2023	Ø 20 dày 2.3mm PN10		-				13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá chưa thuế GTGT	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Giá giá	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1342		Ống nhựa PP-R	Vc.	-	Ø 20 dày 3.4mm PN20		-				16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473
1343		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 25 dày 2.8mm PN10		-				23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1344		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 25 dày 3.5mm PN16		-				27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382
1345		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 25 dày 4.2mm PN20		-				28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
1346		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 32 dày 2.9mm PN10		-				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
1347		Ống nhựa PP-R	Xác	-	Ø 32 dày 4.4mm PN16		-				37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036
1348		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 32 dày 5.4mm PN20		-				42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545
1349		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 40 dày 3.7mm PN10		-				41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345
1350		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 40 dày 5.5mm PN16		-				50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182
1351		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 40 dày 6.7mm PN20		-				65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836
1352		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 50 dày 4.6mm PN10		-				60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
1353		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 50 dày 6.9mm PN16		-				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1354		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 50 dày 8.3mm PN20		-				102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327
1355		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 63 dày 5.8mm PN10		-				96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327
1356		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 63 dày 10.5mm PN20		-				161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291
1357		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 75 dày 6.8mm PN10		-				133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964
1358		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 75 dày 10.3mm PN16		-				171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1359		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 90 dày 8.2mm PN10		-				195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491
1360		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 110 dày 10.0mm PN10		-				312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927
1361		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 125 dày 11.4mm PN10		-				387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600
1362		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 140 dày 12.7mm PN10		-				478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255
1363		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 160 dày 14.6mm PN10		-				652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636
1364		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 180 dày 16.4mm PN10		-				1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291
1365		Ống nhựa PP-R	Xác.	-	Ø 200 dày 18.2mm PN10		-				1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727
1366		Ống nhựa HDPE	Xác.	TCVN 7305:2008	Ø 20 dày 2.0mm PN16		-				6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027
1367		Ống nhựa HDPE	Xác.	-	Ø 20 dày 3.4mm PN20		-				7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
1368		Ống nhựa HDPE	Xác.	-	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		-				7.558	7.558	7.558	7.558	7.558	7.558	7.558	7.558	7.558
1369		Ống nhựa HDPE	Xác.	-	Ø 25 dày 2.3mm PN16		-				9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147
1370		Ống nhựa HDPE	Xác.	-	Ø 25 dày 2.8mm PN20		-				10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707
1371		Ống nhựa HDPE	Xác.	-	Ø 32 dày 3.0mm PN16		-				10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282
1372		Ống nhựa HDPE	Xác.	-	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		-				12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551
1373		Ống nhựa HDPE	Xác.	-	Ø 32 dày 3.6mm PN16		-				14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm bán (trung tâm)	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1334		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 40 dày 2.4mm PN10	Nhựa Tiền Phong	-		Giá bao gồm các phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.		15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671
1335		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 40 dày 3.7mm PN12.5		-				18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933
1336		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 50 dày 2.4mm PN8		-				20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138
1337		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 50 dày 3.0mm PN10		-				24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038
1338		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		-				28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931
1339		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 63 dày 3.0mm PN8		-				31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271
1340		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 63 dày 3.8mm PN10		-				38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433
1341		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		-				46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587
1342		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 63 dày 5.8mm PN16						55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522
1343		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 75 dày 3.6mm PN8		-				44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460
1344		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 75 dày 4.5mm PN10		-				54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813
1345		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		-				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1346		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 75 dày 6.8mm PN16		-				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1347		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 90 dày 4.3mm PN8		-				78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851
1348		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 90 dày 5.4mm PN10		-				77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787
1349		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		-				94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025
1350		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 90 dày 8.2mm PN16		-				112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887
1351		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 110 dày 4.2mm PN6		-				75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873
1352		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 110 dày 5.3mm PN8		-				94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238
1353		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 110 dày 6.6mm PN10		-				117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851
1354		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 125 dày 4.8mm PN6		-				98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138
1355		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 125 dày 6.0mm PN8		-				121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680
1356		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 125 dày 7.4mm PN10		-				148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767
1357		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 160 dày 6.2mm PN6		-				151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533
1358		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 160 dày 7.7mm PN8		-				185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711
1359		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 160 dày 9.5mm PN10		-				224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924
1360		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 160 dày 12.5mm PN12.5		-				198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971
1361		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 160 dày 14.6mm PN16		-				244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069
1362		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 180 dày 11.3mm PN12.5		-				293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493
1363		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 180 dày 14.6mm PN16		-				307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá bán lẻ địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
								Vận chuyển	Giá thi	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1404		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 160 dày 11,8mm PN12.5		-			374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187
1405		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 200 dày 7,7mm PN5		-			250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451
1406		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 200 dày 11,9mm PN10		-			385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036
1407		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 200 dày 14,7mm PN12.5		-			458.496	458.496	458.496	458.496	458.496	458.496	458.496	458.496	458.496
1408		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 225 dày 8,6mm PN5		-			314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198
1409		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 225 dày 13,4mm PN10		-			473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247
1410		Ống nhựa HDPE	Mét		Ø 225 dày 17,2mm PN12.5		-			579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611
1411		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 250 dày 9,6mm PN5		-			389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220
1412		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 250 dày 14,8mm PN10		-			586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347
1413		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 250 dày 19,1mm PN12.5		-			720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649
1414		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 280 dày 10,7mm PN6		-			482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678
1415		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 280 dày 16,6mm PN10		-			730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576
1416		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 280 dày 20,6mm PN12.5		-			903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524
1417		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 280 dày 23,9mm PN16		-			1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073
1418		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 315 dày 12,1mm PN6		-			615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491
1419		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 315 dày 18,7mm PN10		-			930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327
1420		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 315 dày 23,2mm PN12.5		-			1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078
1421		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 355 dày 13,6mm PN6		-			781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773
1422		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 355 dày 21,1mm PN10		-			1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267
1423		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 355 dày 26,1mm PN12.5		-			1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285
1424		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 400 dày 15,3mm PN6		-			986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275
1425		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 400 dày 23,7mm PN10		-			1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280
1426		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 400 dày 29,4mm PN12.5		-			1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564
1427		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 450 dày 17,2mm PN6		-			1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409
1428		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 450 dày 26,7mm PN10		-			1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307
1429		Ống nhựa HDPE	Mét		Ø 450 dày 33,1mm PN12.5					2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264
1430		Ống nhựa HDPE	Mét	-	Ø 500 dày 19,1mm PN6					1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1431		Ống nhựa HDPE	m	-	Φ 500 dày 29.7mm PN10		-				2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635
1432		Ống nhựa HDPE	Kg		Φ 500 dày 36.8mm PN12.5		-				2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225
1433		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Kg		D440 (400/33.5)						18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832
1434		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Kg		D485 (435/44.5)		-				37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
1435		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Kg		D630 (565/65)		-				48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664
1436		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Kg		DN100 (105/120)		-				68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728
1437		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Kg		DN150 (150/190)		-				145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904
1438		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 2 lớp	Kg		DN200 (200/262)		-				260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040
1439		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN150 SN4		-				246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480
1440		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN150 SN8		-				276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120
1441		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN200 SN4		-				354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
1442		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN200 SN8		-				397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800
1443		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN250 SN4		-				468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
1444		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN250 SN8		-				524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160
1445		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN300 SN4		-				503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100
1446		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN300 SN8		-				624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
1447		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN400 SN4		-				865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800
1448		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN400 SN8		-				1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140
1449		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN500 SN4		-				1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800
1450		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN500 SN8		-				1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
1451		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN600 SN4		-				1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640
1452		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN600 SN8		-				2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360
1453		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN800 SN4		-				3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960
1454		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Kg		DN800 SN8		-				4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320
1455		Tấm sóng hộ lan mềm Loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 10481:2014 được sản xuất theo tiêu chuẩn TC AASHTO M180 (tương đương, phù hợp với các tiêu chuẩn áp dụng tại TCCS 01:2017)	Tấm sóng giữa (2325*310*3)mm tr SS400		Việt Nam	Trên địa bàn thành phố			965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226
1456		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm tr SS400		Việt Nam	-			1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Hiệu lực thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1457		Tôn sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam	-			1.445.502	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
1458		Tôn sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam	-			1.516.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
1459		Tôn sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tôn sóng đầu (720*310*3)mm SS400		Việt Nam	-			272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686
1460		Tôn sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam	-			837.552	1.005.050	1.005.050	1.005.050	1.005.050	1.005.050	1.005.050	1.005.050
1461		Tôn sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam	-			1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168
1462		Tôn sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam	-			1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
1463		Tôn sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (720*310*3)mm SS400		Việt Nam	-			283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
1464		Tôn sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	-			1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
1465		Tôn sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	-			1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
1466		Tôn sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	-			2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
1467		Tôn sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	-	Tôn sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	-			2.517.228	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
1468		Tôn sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	-	Tôn sóng đầu loại (720*508*3)mm SS400		Việt Nam	-			455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
1469		Cột [illegible]	Cột	-	Cột thép U (150*[illegible]*[illegible])mm		Việt Nam	-			971.206	[illegible]	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
1470		Cột [illegible]	Cột	-	Cột thép U (160*[illegible]*[illegible])mm		Việt Nam	-			1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
								Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1471		Cột đỡ hộp lưu	Cột	-	Cột hộp vuông (150*150*3000 5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Chưa bao gồm phương tiện bốc dỡ		1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
1472		Cột đỡ hộp lưu	Cột	-	Cột đỡ hộp vuông (160*160*1750 5)mm		Việt Nam			1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
1473		Cột đỡ lưu lưu	Cột	-	Cột thép U (160*200*2000 5)mm		Việt Nam			1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
1474		Cột đỡ lưu lưu	Cột	-	Cột đỡ lưu P (200x141.1x 4.5)mm đóng thép S5400 có lưu hệ đặc		Việt Nam			1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
1475		Cột đỡ lưu lưu	Cột	-	Cột đỡ lưu P (1600x141.1x 4.5)mm đóng thép S5400 có lưu hệ đặc		Việt Nam			1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
1476		Hộp đấu	Cái	-	Hộp đấu U (150*150*200 5)mm		Việt Nam			239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
1477		Hộp đậm	Hộp	-	Hộp đậm U (100*100*360 5)mm		Việt Nam			253.773	253.773	253.773	253.773	253.773	253.773	253.773	253.773
1478		Hộp đậm	Hộp	-	Hộp đậm vuông (250*250*300 5)mm		Việt Nam			327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
1479		Hộp đậm	Hộp	-	Hộp đấu vuông (160*160*360 5)mm		Việt Nam			348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
1480		Hộp đấu	Hộp	-	Hộp đấu U (100*100*300 5)mm		Việt Nam			425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
1481		Bản đệm	Cái	-	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam			81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
1482		Nắp phản quang	Cái	-	Nắp phản quang tôn gân (150x200x50 x 2)mm		Việt Nam			15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
1483		Mắt phản quang	Cái	-	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam			45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
1484		Mắt phản quang	Cái	-	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam			47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
1485		Nắp phản quang	Cái	-	Nắp phản quang nhỏ 0202		Việt Nam			53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
1486		Bulông	Cái	-	Bu lông M16 x 70 đầu đ		Việt Nam			8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
1487		Bulông	Bộ	-	Bu lông M16 x 45 đầu đ		Việt Nam			18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
1488		Bulông	Bộ	-	Bu lông M 20 x 180 đầu đ		Việt Nam			32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy cách vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1488	Vật liệu khác	Tủ lưu	Cái	-	Bê tông M20 a 362 lưu đồ		Việt Nam	-			71.363	77.754	77.754	77.754	77.754	77.754	77.754	77.754	77.754
1489		Bồn hoa	Cái	-	Bồn hoa M20 a 385 lưu đồ		Việt Nam	-			31.705	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
1490		Lan can cầu mở bằng thép mạ kẽm	Kg	Tiêu chuẩn A516 Gr.70 (hoặc tương đương) TCVN 11.2079:2015	Theo thiết kế		Việt Nam	-		Không thể xác định theo kg/m²	41.651	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
1492		Mũ bảo vệ bằng nhựa Đạo TCVN ASTM A177	Kg	-	Theo thiết kế		Việt Nam	-			11.132	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367
1493		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/BGTVT (biển báo các màng phản quang ASL-3000)	Biển báo tam giác A=70 cm, khung dày 1,2mm + thanh giằng, không khung		Việt Nam	-			516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
1494		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/BGTVT (biển báo các màng phản quang ASL-3000)	Biển báo tam giác A=90 cm, khung dày 1,2mm + thanh giằng, không khung		Việt Nam	-			795.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949
1495		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/BGTVT (biển báo các màng phản quang ASL-3000)	Biển báo tròn D=70 cm khung dày 1,2mm + thanh giằng, không khung		Việt Nam	-			776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
1496		Biển báo phản quang	Biển	-	Biển báo vòng D=90 cm khung dày 1,2mm + thanh giằng, không khung		Việt Nam	-			1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
1497		Biển báo phản quang	m2	-	Biển hình chữ nhật, vuông, tròn khung dày 1,2mm + thanh giằng, không khung		Việt Nam	-			1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
1498		Biển báo phản quang	m2	-	Biển báo chữ vuông, tròn khung dày 1,2mm + thanh giằng, không khung + khung lớp (20x40) không khung		Việt Nam	-			2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
1499		Trụ đỡ biển báo	m	Theo QCVN 41:2019/BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	-			122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
1500		Trụ đỡ biển báo	m	-	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	-			147.500	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
1501		Trụ đỡ biển báo	m	-	Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm		Việt Nam	-			189.575	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
1502		Gương cầu lồi inox	Cái		Gương cầu lồi loại D600mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	-			5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
1503		Gương cầu lồi inox	Cái		-	"	Hàn Quốc				6.611.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biện pháp thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1506		Khe co giãn (K)	m	TC AASHTO M274 ASTM D2014-03	Khe co giãn răng lược M55-R825-20 mm hoặc tương đương	Công ty cổ phần XD và TM Thương Tiến	Việt Nam	-			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
1507		Khe co giãn cao su	m	TC AASHTO M297 ASTM D4137-03	Khe co giãn răng lược M55-R825-20 mm		Việt Nam	-			4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
1508		Khung hơi chèn cao	kg	Theo TC tỷ lệ nở 18%N 124, 2.2012 có giấy chứng chất lượng TQC 1120451	Lưỡi cao su lắp lưu gương gió vòng chưa gồm vòng bảo vệ		Việt Nam	-		Thời hạn chất lượng bảo vệ	30.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1507		Đất sau lắp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Hòa Đà Nẵng	Đến nơi Mỹ 3 km vào Tx phường Thủy Phương, Hương Trà		Giá trên phương tiện vận chuyển			4.545							
1508		Đất sau lắp K95, K98	m3									54.545							
1509		Đất sau lắp thông thường	m3			Công ty TNHH ĐTXDCB TTH	Đất Triều Vũ 1, Thủy Phương, Hương Thủy		Giá trên phương tiện vận chuyển			40.909							
1510		Đất sau lắp K95	m3									54.591							
1511		Đất sau lắp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hà	Thôn Vân Dương, xã Hương Thọ, TX Hương Trà		Giá trên phương tiện vận chuyển				16.364						
1512		Đất sau lắp K95	m3										59.091						
1513		Đất sau lắp K98	m3										51.636						
1514		Đất sau lắp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện vận chuyển						45.455				
1515		Đất sau lắp K95	m3												50.000				
1516		Đất sau lắp K98	m3												54.545				
1517		Đất vàng phèn (Đ. Hương sâu đồi bàng)	m3			DNTN Xuân Long	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển, giá vật liệu tại nơi khai thác tại xã Hương Thọ, Thành phố Huế		77.273								
1518		Dầu Diesel	lít		EO		Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển Tuân Thiên Huế		19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618
1519		Xăng Ô tô (Không chì)	lít		95		-				22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193
1520		Xăng Ô tô (Không chì)	lít		A95		-				22.119	22.119	22.119	22.119	22.119	22.119	22.119	22.119	22.119
1521		Dầu hỏa	lít		10.000		-				19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602
1522		Xăng	kg		3,5		-				15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nhóm vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
								Vận chuyển	Giá cả	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1323		Cửa cuốn Ga Trandoor (Thép dày 1,0ly)	m2		4,5 mm	Công ty TNHH Kỹ thuật Đông				400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
1324		Cửa cuốn Ga Trandoor (Thép dày 1,2ly)	m2		5,0 mm					450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
1325		Super R7	lít	TCVN 8256:2011	25 lít/can	Công ty TP Sunbum	Việt Nam			22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500
1326		BestLatex R124	lít	TCVN 8256:2011	25 lít/can					61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
1327		BestLatex R125	lít	TCVN 8256:2011	25 lít/can					84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
1328		BestSeal S12	kg	TCVN 9349:2012	18kg/thùng					97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
1329		BestSeal AC402 - 2TP A+B	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/bộ					30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200
1330		BestSeal AC404	lít	TCVN 14091:2012	25 lít/can					80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
		BestSeal EP760 - 3TP A+B+C		TCVN 14091:2012	11 kg/bộ					64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000
1331		BestSeal AC201 - 2TP A+B	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/bộ					37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
1332		BestSeal AF400	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/thùng					73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
1333		BestSeal AC403 - thùng 20kg (Xám, trắng, vàng kem)	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/thùng					90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
1334		BestSeal PU106	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/thùng					171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000
1335		BestSeal PU150	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/thùng					119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
1336		BestSeal PU410 (màu Xám, trắng, vàng)	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/thùng					116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1337		BestSeal AC409	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/bộ					52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500
1338		BestSeal DP411	kg	TCVN 14091:2012	18 kg/thùng					58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000
1339		BestSeal PU112	kg	TCVN 14091:2012	18 kg/thùng					164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000
1340		BestSeal AT105	kg	TCVN 14091:2012	20 kg/thùng					143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500
1341		BestCover CB025	kg	ASTM C920:2018	25 kg/bao					13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
1342		BestCover CB050	kg	ASTM C920:2018	25 kg/bao					9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300
1343		BestCover CB100	kg	ASTM C920:2018	25 kg/bao					11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400
1344		BestRepair CE100	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao					30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
1345		BestRepair CE350	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao					50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1346		BestRefit C40	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao					24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600
1347		BestJoint CE202	kg	TCVN 8819:2011	25 kg/bao					17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
1348		BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao					8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
1349		BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao					10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900
1350		BestBond EP751	kg	BS EN 1504-4:2005	1kg/bộ					184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000
1351		BestBond EP752	kg	BS EN 1504-4:2005	1kg/bộ					324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000
1352		BestBond EP753	kg	BS EN 1504-4:2005	1kg/bộ					425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000
1353		BestCrete B105	kg	BS EN 1504-3:2005	31 kg/bao					74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100
1354		BKN - 90V150	m	TCVN 4087:2014	20m/cuộn					82,700	82,700	82,700	82,700	82,700	82,700	82,700	82,700
1355		BKN - 90V200	m	TCVN 4087:2014	20m/cuộn					114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500
1356		BKN - 90V250	m	TCVN 4087:2014	20m/cuộn					138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000
1357		BKN - 90V320	m	TCVN 4087:2014	20m/cuộn					165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600
1358		BestWaterbar SV150	m	TCVN 4087:2014	20m/cuộn					105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
1359		BestWaterbar SV200	m	TCVN 4087:2014	20m/cuộn					144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (giá bán gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Giá vật liệu	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1560		BeatWaterbar SV230	m	TCVN 9407:2014	25m/cuộn						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1561		BeatWaterbar SV320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
1562		BeatPrimer EP05IF	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1563		BeatPrimer EP05IP	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1564		BeatCoat EP02	kg	TCVN 9014:2011	20 kg/bộ						210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1565		BeatCoat UV05	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/0,5						204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000